

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG

**CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
ĐÔ THỊ BẮC GIANG ĐẾN NĂM 2045**

Chủ đầu tư:	UBND thành phố Bắc Giang
Cơ quan thẩm định:	Sở Xây dựng Bắc Giang
Cơ quan phê duyệt:	UBND tỉnh Bắc Giang
Đơn vị tư vấn:	Trung tâm Thông tin, Hợp tác quốc tế và Tư vấn phát triển đô thị

CHỦ ĐẦU TƯ
UBND thành phố Bắc Giang

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
**Trung tâm Thông tin, Hợp tác quốc tế
và Tư vấn phát triển đô thị**
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cao Viên

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH ẢNH

DANH MỤC BẢNG

A – PHẦN MỞ ĐẦU.....	5
1. Các căn cứ pháp lý	5
2. Lý do và sự cần thiết	8
3. Mục tiêu của chương trình phát triển đô thị	9
4. Phạm vi lập chương trình	11
5. Khái quát thực trạng phát triển đô thị.....	11
5.1. Vị trí, tính chất đô thị và đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	11
5.1.1. Vị trí.....	11
5.1.2. Đô thị Bắc Giang trong hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang	12
5.1.3. Tính chất, chức năng đô thị.....	13
5.1.4. Đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	13
5.2. Quy mô dân số, lao động, đất đai	15
5.2.1. Hiện trạng quy mô dân số, đất đai.....	15
5.2.2. Lao động.....	17
5.3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội.....	19
5.3.1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Bắc Giang	19
5.3.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Yên Dũng	21
5.4. Hiện trạng phát triển hạ tầng xã hội đô thị	23
5.4.1. Nhà ở	24
5.4.2. Công trình công cộng	25
5.5. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị	30
5.5.1. Giao thông đô thị.....	30
5.5.2. Hệ thống cấp điện và chiếu sáng đô thị	34
5.5.3. Cấp nước đô thị.....	36
5.5.4. Thoát nước đô thị	38
5.5.5. Bưu chính – viễn thông.....	41
5.5.6. Quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, nhà tang lễ đô thị	42
5.6. Kiến trúc cảnh quan đô thị.....	43
5.6.1. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.....	43
5.6.2. Cải tạo, chỉnh trang đô thị	44
5.6.3. Hiện trạng công viên cây xanh.....	44
5.6.3. Không gian công cộng	45
5.6.4. Công trình kiến trúc tiêu biểu – di tích lịch sử văn hóa	45
5.7. Đánh giá thực trạng phát triển đô thị so với tiêu chí phân loại đô thị.....	45
5.7.1. Đánh giá, so sánh với tiêu chí đô thị loại II	46
5.7.2. Đánh giá, so sánh với tiêu chí đô thị loại I.....	46
6. Một số chỉ tiêu quy hoạch đô thị được duyệt	47

6.1. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang	47
6.2. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang	49
B – PHẦN NỘI DUNG.....	52
1. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn.....	52
1.1. Chỉ tiêu chung về phát triển đô thị.....	52
1.2. Chỉ tiêu phát triển các phường, xã.....	55
1.2.1. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã.....	55
1.2.2. Định hướng phát triển nội, ngoại thành	55
1.2.3. Phương án sắp xếp, thành lập các phường thuộc đô thị Bắc Giang	56
2. Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí.....	58
2.1. Khắc phục tiêu chuẩn cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị loại II.	58
2.2. Khắc phục tiêu chuẩn cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị loại I..	58
3. Kế hoạch phát triển các khu vực theo quy hoạch chung đô thị.....	59
3.1. Định hướng phát triển các khu chức năng đô thị	59
3.1.1. Phân khu 1 – Khu đô thị trung tâm hiện hữu.....	59
3.1.2. Phân khu 2 – Khu đô thị phức hợp, trung tâm mới đa năng	60
3.1.3. Phân khu 3 – Khu đô thị đầu mối – thương mại dịch vụ	60
3.1.4. Phân khu 4 – Khu đô thị phía Tây Bắc	60
3.1.5. Phân khu 5 – Khu đô thị sinh thái phía Bắc	61
3.1.6. Phân khu 6 – Khu đô thị cửa ngõ phía Đông.....	61
3.1.7. Phân khu 7 – Khu đô thị dịch vụ du lịch sinh thái núi Nham Biền.....	61
3.1.8. Phân khu 8 – Khu đô thị sáng tạo và sản xuất.....	62
3.1.9. Phân khu 9 – Khu vực hành lang xanh đa chức năng dọc sông Thương .	62
3.2. Lộ trình triển khai các khu vực phát triển đô thị	63
3.2.1. Giai đoạn 1 (đến năm 2025)	63
3.2.2. Giai đoạn 2 (giai đoạn 2026 - 2030)	63
3.2.3. Giai đoạn 3 (giai đoạn 2031 - 2035)	64
3.2.4. Giai đoạn 4 (giai đoạn 2036 – 2045).....	65
4. Các chương trình, đề án trọng tâm để phát triển bền vững đô thị.....	65
4.1. Giải pháp phát triển đô thị thông minh.....	65
4.2. Phát triển đô thị xanh, ứng phó biến đổi khí hậu	67
4.3. Các Chương trình đề án để phát triển bền vững đô thị	68
5. Giải pháp về nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực	69
5.1. Giải pháp về huy động vốn.....	69
5.2. Giải pháp ưu tiên tập trung nguồn lực phát triển đô thị.....	70
5.3. Giải pháp về công nghệ thông tin và cải cách thủ tục hành chính.....	71
6. Danh mục các dự án đầu tư phát triển đô thị.....	72
7. Tổ chức thực hiện.....	75

7.1. UBND thành phố Bắc Giang, UBND huyện Yên Dũng.....	75
7.2. Các Sở, Ban, ngành của Tỉnh.....	75
7.2.1. Sở Xây dựng	75
7.2.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư	75
7.2.3. Sở Tài nguyên và Môi trường.....	76
7.2.4. Sở Tài chính.....	76
7.2.5. Sở Nội vụ	76
7.2.6. Sở Giao thông Vận tải	76
8. Kết luận và kiến nghị.....	76

A – PHẦN MỞ ĐẦU

1. Các căn cứ pháp lý

- Nghị quyết số 06/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 24/1/2022 về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật tổ chức chính phủ và luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- **Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;**

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ

sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 294/QĐ-TTg ngày 24/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 05/QĐ-TTg ngày 31/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ trên các sông thuộc phạm vi cả nước;

- Quyết định 979/QĐ-TTg ngày 22/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 847/QĐ-TTg ngày 14/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phòng chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình; Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 21/4/2023 của Thủ tướng

Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 257/QĐ-TTg ngày 18 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phòng, chống lũ và quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình;

- Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000;

- Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

- Nghị quyết số 156-NQ/TU ngày 10/08/2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy tỉnh Bắc Giang về xây dựng và phát triển thành phố Bắc Giang giai đoạn 2021-2030;

- Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/07/2022 của Ban chấp hành đảng bộ Tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025; Kế hoạch số 479/KH-UBND ngày 22/08/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/07/2022 của Ban chấp hành đảng bộ Tỉnh về chủ trương sắp xếp lại đơn vị hành chính cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025;

- Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/04/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về Quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển đô thị bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Kế hoạch số 325/KH-UBND ngày 02/06/2022 của UBND tỉnh về việc thực hiện kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/04/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 255/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 18/01//2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về phê duyệt kết quả rà soát, cập nhật, chỉnh sửa bản đồ số hoá các vùng

sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng; các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Các tài liệu liên quan khác của tỉnh Bắc Giang, thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng.

2. Lý do và sự cần thiết

Thành phố Bắc Giang là thành phố tỉnh lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh Bắc Giang; là đô thị hạt nhân trong hệ thống các đô thị của tỉnh, cũng như trong tổng hệ thống các đô thị của toàn quốc. Với vị trí thuận lợi về giao thông, cách thủ đô Hà Nội 50 km về phía Bắc, ở vị trí trung lộ trên tuyến giao thông huyết mạch chiến lược (gồm đường bộ, đường sắt liên vận quốc tế) nối Thủ đô Hà Nội với thành phố Lạng Sơn và cửa khẩu quốc tế Đồng Đăng. Được xác định là vị trí đầu mối giao thông cấp liên vùng quan trọng: Nằm cận kề vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có hệ thống đường bộ gồm các quốc lộ 1A cũ và mới, 31, 37, tỉnh lộ 398, 293...; các tuyến đường sắt: Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Kép - Hạ Long, Hà Nội - Kép - Thái Nguyên chạy qua; có tuyến đường sông nối thành phố với các trung tâm công nghiệp, thương mại, du lịch lớn như Phả Lại, Côn Sơn - Kiếp Bạc, Yên Tử, Hải Phòng; tiếp cận thuận lợi với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nội địa Gia Lâm, cảng nước sâu Cái Lân, cảng Hải Phòng và các cửa khẩu quốc tế trên biên giới Lạng Sơn. Trong những năm qua, thành phố Bắc Giang đã từng bước xây dựng để trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ của tỉnh Bắc Giang và khu vực miền núi, trung du phía Bắc, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng của toàn khu vực.

Yên Dũng là huyện miền núi nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Bắc Giang, có dãy núi Nham Biền chạy theo hướng Đông - Tây, nằm trong lưu vực sông Thương, sông Cầu và sông Lục Nam. Hệ thống giao thông với các tuyến Quốc lộ 1, Quốc lộ 17 và 4 tuyến đường tỉnh (398, 299, 299B, 293) chạy qua địa bàn huyện, ngoài ra còn có hệ thống giao thông đường thủy do được bao bọc bởi 3 con sông (sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam) là điều kiện thuận lợi trong việc liên kết vùng, giao thương và tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm cũng như tiếp cận tiến bộ khoa học kỹ thuật. Nằm ở vị trí sát với thành phố Bắc Giang, liền kề khu tam giác kinh tế phía Bắc và gần các trung tâm đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Bắc Ninh; trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng, huyện Yên Dũng được xác định là một trong bốn huyện, thành phố của tỉnh Bắc Giang trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang đã xác định mở thêm hướng phát triển về phía Đông Nam (huyện Yên Dũng) để kết nối thành phố Bắc Giang với đường cao tốc Nội Bài- Hạ Long; khai thác thế lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, văn hóa phong phú: Hệ thống di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật đặc sắc, nhiều cảnh quan thiên nhiên như: Sông Thương, vùng đồi núi bao quanh thành phố dãy núi Nham Biền (Đông Sơn), hệ thống đồi Quảng Phúc (Song Mai); phát huy điều kiện thuận lợi để thành phố Bắc Giang trở thành trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế, văn hóa - xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh; là thành phố xanh, đáng sống và phát triển nhiều loại hình dịch vụ, cơ hội trở thành đô thị cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận-trung chuyển hàng hóa của Vùng thủ đô Hà Nội.

Theo yêu cầu tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ; Thông tư 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị, thành phố cần thiết phải lập Chương trình phát triển đô thị theo định hướng của quy hoạch chung đô thị, làm cơ sở để xác định các khu vực phát triển đô thị, cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được theo từng giai đoạn quy hoạch. Bên cạnh các nội dung, giải pháp cụ thể hóa kế hoạch xây dựng phát triển đô thị, Chương trình cũng xác định các giải pháp khắc phục những tiêu chí còn thiếu, còn yếu của đô thị loại II, hướng tới đô thị loại I trong những năm tiếp theo.

Việc lập Chương trình phát triển đô thị theo định hướng của quy hoạch chung đô thị, làm cơ sở để xác định các khu vực phát triển đô thị, cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được theo từng giai đoạn quy hoạch. Bên cạnh các nội dung, giải pháp cụ thể hóa kế hoạch xây dựng phát triển đô thị, Chương trình cũng xác định các giải pháp khắc phục những tiêu chí còn thiếu, còn yếu từng bước hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại II đặc biệt là sau khi sáp nhập huyện Yên Dũng. Do đó, việc lập và tổ chức thực hiện Chương trình phát triển đô thị tổng thể, toàn diện cho đô thị Bắc Giang là một việc làm cần thiết và cấp bách nhằm hoạch định kế hoạch cụ thể phát triển đô thị thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ môi trường, trên cơ sở khai thác các tiềm năng, khắc phục những bất cập hiện nay; từng bước xây dựng phát triển đô thị bền vững tương xứng với vai trò vị thế chức năng của đô thị Bắc Giang trong giai đoạn hội nhập phát triển.

3. Mục tiêu của chương trình phát triển đô thị

a) Mục tiêu chung

- Phát triển đô thị đô thị Bắc Giang (bao gồm thành phố Bắc Giang và

huyện Yên Dũng) hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại II trước năm 2025, hướng tới tiêu chí đô thị loại I trước năm 2030 theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Phát triển đô thị Bắc Giang trở thành trung tâm phát triển của vùng trọng điểm kinh tế (vùng Tây Nam của tỉnh) với động lực phát triển chính là công nghiệp, dịch vụ, đô thị, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch - nghỉ dưỡng, có sức lan tỏa mạnh, lôi kéo phát triển các vùng khác trong tỉnh.

- Xây dựng và phát triển đô thị Bắc Giang theo mô hình đô thị thông minh, xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Làm cơ sở pháp lý để quản lý, phát triển đô thị Bắc Giang phù hợp với Chương trình phát triển đô thị quốc gia, Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang và Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang. Xác định khu vực phát triển đô thị, danh mục dự án đầu tư làm cơ sở để huy động, phát huy hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển đô thị, nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng hiện đại, văn minh, bền vững.

b) Mục tiêu cụ thể

- Rà soát công tác lập quy hoạch xây dựng đô thị và thực hiện đầu tư xây dựng phát triển đô thị theo quy hoạch;

- Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại II sau khi sáp nhập, hướng tới các tiêu chí đô thị loại I;

- Xác định danh mục lộ trình triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị bao gồm các khu vực phát triển mới, mở rộng, cải tạo, bảo tồn, tái thiết,... cho từng giai đoạn 5 năm và ưu tiên giai đoạn đầu (5 năm và hàng năm) phù hợp các giai đoạn của quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển đô thị cần đạt được cho từng giai đoạn hàng năm, 5 năm phù hợp quy hoạch chung đô thị và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đánh giá, tổng hợp nhu cầu phát triển về quy mô đất đai, dân số, hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị và cơ sở hạ tầng phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội;

- Xác định phạm vi, quy mô, nội dung đối với các khu vực phát triển đô thị theo quy định tại Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số

35/2023/NĐ-CP ngày ;

- Lập danh mục các dự án đầu tư phát triển đô thị gồm quy mô dự án, khái toán kinh phí thực hiện, dự kiến nguồn vốn và thời gian thực hiện làm cơ sở để bố trí nguồn vốn và huy động các thành phần kinh tế tham gia vào quá trình đầu tư xây dựng phát triển đô thị Bắc Giang;

- Đề xuất nhóm giải pháp và tổ chức thực hiện chương trình, phân công trách nhiệm của các bên.

4. Phạm vi lập chương trình

Phạm vi lập Chương trình gồm toàn bộ địa giới hành chính thành phố Bắc Giang và toàn bộ địa giới hành chính huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Phía Đông giáp huyện Lục Nam và thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương;

- Phía Tây giáp thị xã Việt Yên;

- Phía Nam giáp thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh (Sông Cầu);

- Phía Bắc giáp huyện Lạng Giang và huyện Tân Yên.

5. Khái quát thực trạng phát triển đô thị

5.1. Vị trí, tính chất đô thị và đặc điểm điều kiện tự nhiên

5.1.1. Vị trí

Đô thị Bắc Giang (Bao gồm thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng) có vị trí địa lý tương đối thuận lợi, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Bắc Giang, cách Thủ đô Hà Nội 50 km về phía Đông Bắc; cách cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) 110 km; cách sân bay quốc tế Nội Bài 50 km; cách cảng biển Hải Phòng và cảng biển nước sâu Cái Lân - Quảng Ninh 130 km.

Khu vực nằm trên nhiều tuyến giao thông đối ngoại rất đa dạng, thuận lợi và quan trọng gồm: Đường bộ (Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, đường tỉnh ĐT398 kết nối đường cao tốc Hà Nội - Bắc Giang với đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, Quốc lộ 17 kết nối Bắc Giang với KCN Quế Võ - Bắc Ninh, QL18 đi Quảng Ninh, Hải Phòng, Quốc lộ 37 kết nối Bắc Giang đi Thái Nguyên, QL 1, QL 31...); Đường sông (Sông Cầu, Sông Thương và Sông Lục Nam) và Đường sắt có tuyến Hà Nội - Lạng Sơn (thông thương sang Trung Quốc qua cửa khẩu Hữu Nghị); tuyến Kép - Bãi Cháy (Quảng Ninh). Ngoài ra khu vực còn có các tuyến đường tỉnh quan trọng đi qua như: ĐT.293; ĐT.398; ĐT.299, ĐT.299B; ĐT.295B...

Do vậy, từ khu vực dễ dàng kết nối với các trung tâm đô thị, công nghiệp,

thương mại dịch vụ lớn trong vùng; với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nội địa Gia Lâm, cảng Hải Phòng, cảng nước sâu Cái Lân (Quảng Ninh)... Ngoài ra theo định hướng quy hoạch Vùng Thủ đô đã được phê duyệt đã xác định tỉnh Bắc Giang là cửa ngõ chuyển tiếp giữa Vùng Thủ đô với Vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Cụ thể, là cửa ngõ xuất - nhập khẩu, trung tâm tiếp vận, trung chuyển hàng hóa của Vùng Thủ đô Hà Nội với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn), phát triển du lịch (khu Tây Yên Tử, hồ Cẩm Sơn, Khuôn Thần, núi Nham Biền...), sản xuất các sản phẩm nông, lâm nghiệp chất lượng cao, là đầu mối kinh doanh, thương mại quan trọng của Vùng Thủ đô với các tỉnh Đông Bắc của Vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đây sẽ là điều kiện thuận lợi cho thành phố mở rộng để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, phát huy tiềm năng lợi thế của địa phương.

5.1.2. Đô thị Bắc Giang trong hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang

Đô thị Bắc Giang là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Bắc Giang; là “cửa ngõ kép hiện đại” của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và vùng Thủ đô Hà Nội mở rộng; có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vùng Trung du Miền núi phía Bắc. Đến năm 2030, đô thị Bắc Giang là đô thị loại I, đô thị phát triển theo hướng đô thị xanh - thông minh – hiện đại và văn minh với dịch vụ, công nghiệp phát triển, kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ, đảm bảo tính kết nối. Môi trường tự nhiên được bảo vệ gắn với phát triển du lịch sinh thái bền vững.

Toàn tỉnh có 19 đô thị, khu vực dự kiến hình thành đô thị gồm: 01 đô thị loại II (thành phố Bắc Giang), 01 **đô thị loại IV là thị xã Việt Yên**, 03 đô thị loại IV là thị trấn (Thăng, Đồi Ngô, Chũ) và 12 đô thị loại V là thị trấn (Vôi, Kép, Nham Biền, Tân An, Cao Thượng, Nhã Nam, Phồn Xương, Bồ Hạ, An Châu, Tây Yên Tử, Bắc Lý, Phương Sơn). 02 khu vực dự kiến hình thành đô thị được phân loại gồm: khu vực Bách Nhẫn, huyện Hiệp Hòa; khu vực trung tâm xã Mỏ Trạng, xã Tam Tiến, huyện Yên Thế đạt tiêu chí đô thị loại V.

Bảng 1. Hiện trạng hệ thống đô thị tỉnh Bắc Giang

STT	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại
I	Đô thị hiện hữu	
1	Thành phố Bắc Giang	II
2	Thị xã Việt Yên	IV
3	Thị trấn Thăng	IV
4	Thị trấn Đồi Ngô	IV
5	Thị trấn Chũ (mở rộng)	IV
6	Thị trấn Vôi	V

STT	Tên đô thị	Hiện trạng phân loại
7	Thị trấn Kép	V
8	Thị trấn Nham Biền	Tương đương loại V (chưa có QĐ phân loại)
9	Thị trấn Tân An	Tương đương loại V (chưa có QĐ phân loại)
10	Thị trấn Cao Thượng	V
11	Thị trấn Nhã Nam	V
12	Thị trấn Phồn Xương	V
13	Thị trấn Bó Hạ	V
14	Thị trấn An Châu	Tương đương loại V (chưa có QĐ phân loại)
15	Thị trấn Tây Yên Tử	V
16	Thị trấn Bắc Lý	V
17	Thị trấn Phương Sơn	V
II	Khu vực dự kiến hình thành đô thị có Quyết định đạt tiêu chí đô thị	
1	Khu vực Bách Nhẫn	V
2	Khu vực Mỏ Trạng xã Tam Tiến, huyện Yên Thế	V

5.1.3. Tính chất, chức năng đô thị

- Là đô thị trung tâm phía Đông Bắc của vùng Thủ đô Hà Nội, cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của vùng Thủ đô Hà Nội với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn); đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng của vùng với các tỉnh Đông Bắc của vùng trung du và miền núi phía Bắc.

- Là đô thị loại I (thành phố trực thuộc tỉnh), trung tâm hành chính - chính trị - kinh tế, văn hóa - xã hội và khoa học, kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang.

- Là đô thị xanh và thông minh, trung tâm phát triển của vùng trọng điểm kinh tế (vùng Tây Nam của tỉnh) với động lực phát triển chính là công nghiệp, dịch vụ, đô thị, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch - nghỉ dưỡng, có sức lan tỏa mạnh, lôi kéo phát triển các vùng khác trong tỉnh.

- Có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng - an ninh..

5.1.4. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

a) Địa hình

* Thành phố Bắc Giang

Địa hình thành phố là dạng chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi trung du Bắc bộ, có đồng bằng, xen kẽ các dải đồi thấp, sườn có độ dốc thoải. Hướng

đốc chính của địa hình theo hướng Bắc - Nam và các hướng dốc từ hai phía Đông và Tây vào sông Thương nằm giữa lòng thành phố với dòng chảy theo hướng Bắc - Nam. Địa hình thành phố khá bằng phẳng, phía Bắc là dạng địa hình đồi thấp xen kẽ các khu vực canh tác, bị chia cắt nhiều bởi các ngòi nhỏ. Cao độ địa hình khu vực ruộng canh tác biến thiên từ + (2-3,5)m, khu vực đồi núi từ +(90-240)m. Vùng đồng bằng có cao độ phổ biến + (4-10)m, xây dựng khá thuận lợi.

*** Huyện Yên Dũng**

Địa hình của huyện Yên Dũng chia thành 02 vùng rõ rệt: Vùng đồi núi và vùng đồng bằng.

- Vùng đồi núi chủ yếu tập trung ở khu vực phía Tây và Tây Bắc. Khu vực có địa hình phức tạp nhất là dãy núi Nham Biền chạy cắt ngang địa bàn huyện, qua các xã Nội Hoàng, Yên Lư, Tiên Phong, Đồng Sơn, Tân Liễu, Cảnh Thụy, Tiến Dũng và thị trấn Nham Biền. Đỉnh cao nhất của dãy Nham Biền có độ cao là 254 m so với mặt nước biển. Địa hình đồi núi toàn huyện chiếm tỷ lệ khoảng 18% trên tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Vùng đồng bằng đồng bằng tập trung chủ yếu ở khu vực phía Bắc (trừ xã Lão Hộ có địa hình đồi núi), phía Nam và phía Đông của huyện, đây là khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc nhỏ, chiếm tỷ trọng khoảng 82% diện tích tự nhiên của huyện Yên Dũng. Các xã không có đồi núi gồm: Thắng Cương (trước đây), Tư Mại, Đức Giang, Đồng Phúc, Song Khê, Hương Gián, Xuân Phú.

b) Khí hậu, thủy văn

*** Khí hậu:**

Thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa và mang tính chất khí hậu vùng Bắc bộ nóng ẩm; hàng năm có 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Xuân và mùa Thu là hai mùa chuyển tiếp có khí hậu ôn hòa, trong khi đó mùa Hạ nóng ẩm, mưa nhiều, mùa Đông lạnh giá, mưa ít.

Một số nét đặc trưng về khí hậu của khu vực:

- Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình cả năm khoảng 23,3° C. Chênh lệch nhiệt độ giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất khoảng 35 - 36° C (nhiệt độ cao nhất có năm là 39,5° C và thấp nhất là 4,8o C).

- Độ ẩm: Độ ẩm không khí trung bình hàng năm khoảng 79 - 81%. Độ ẩm của các tháng mùa mưa cao hơn so với các tháng mùa khô.

- Mưa: Tổng lượng mưa trung bình hàng năm (Từ 2010-2020) trung bình khoảng 1.558 mm. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, chiếm 80-85% tổng lượng mưa hàng năm; trong đó tập trung chủ yếu vào các tháng 7, 8, 9. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Các tháng 1, 2 hàng năm thường có mưa phùn cộng với giá rét kéo dài do ảnh hưởng của các đợt gió mùa Đông Bắc. Các khu vực có mức độ rủi ro ngập úng cao tập trung ở khu vực Tây Bắc TP Bắc Giang, khu vực trong đê dọc sông Cầu phía Nam huyện Yên Dũng.

- Gió: Chế độ gió mang sắc thái của gió mùa khu vực Đông Nam Á rõ rệt. Gió Đông Bắc về mùa Đông (từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau) và gió Đông Nam về mùa Hè (từ tháng 4 đến tháng 10). Vào những tháng 7 đến tháng 9 có bão lũ gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất trong vùng

* Thủy văn:

Chế độ thủy văn của các sông, ngòi khu vực lập quy hoạch phụ thuộc chủ yếu vào chế độ thủy văn của sông Thương. Từ tháng 4 khi lượng mưa bắt đầu tăng lên thì mức nước sông, ngòi cũng tăng lên và đạt đỉnh vào các tháng 7 và 8, sau giảm dần và kiệt vào tháng 2 hoặc tháng 3 năm sau. Mùa lũ trên các sông ở khu vực này bắt đầu tương đối đồng nhất về thời gian, thường từ tháng 6 đến tháng 9. Tuy nhiên có năm lũ xuất hiện sớm hoặc muộn hơn nhưng chỉ dao động trong khoảng 1 tháng với tần suất không lớn.

Sông Thương bắt nguồn từ Lạng Sơn, có tổng chiều dài khoảng 157km, chảy trên địa phận tỉnh Bắc Giang qua các huyện Lạng Giang, Yên Thế, Tân Yên, thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng.

Sông Cầu bắt nguồn từ Bắc Cạn, có tổng chiều dài khoảng 290km, chảy trên địa phận tỉnh Bắc Giang qua các huyện Hiệp Hòa, Việt Yên và Yên Dũng. Đoạn chảy qua huyện Yên Dũng có chiều dài khoảng 26km, bề rộng trung bình 150 - 200m. Lưu lượng mùa lũ từ 1.400 - 1.600m³/s.

Sông Lục Nam bắt nguồn từ Lạng Sơn, có tổng chiều dài khoảng 290km, chảy trên địa phận tỉnh Bắc Giang qua các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Dũng. Đoạn chảy qua huyện Yên Dũng có chiều dài khoảng 7km.

5.2. Quy mô dân số, lao động, đất đai

5.2.1. Hiện trạng quy mô dân số, đất đai

a) Thành phố Bắc Giang

Tổng diện tích đất tự nhiên của thành phố Bắc Giang là 66,55 km², trong đó:

+ Khu vực nội thị (dự kiến) có diện tích 66,55 km² bao gồm 10 phường và 06 xã: Dĩnh Trì, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Tân Tiến, Song Mai, Song Khê.

Bảng 2. Thống kê dân số, diện tích thành phố Bắc Giang năm 2022

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (Km²)	Dân số trung bình (người)
I	Khu vực nội thị (dự kiến)	66,55	186.059
1	Phường Đa Mai	3.60	7.240
2	Phường Dĩnh Kế	4.12	16.276
3	Phường Hoàng Văn Thụ	1.46	14.317
4	Phường Lê Lợi	0.91	11.419
5	Phường Mỹ Độ	1.63	5.641
6	Phường Ngô Quyền	1.15	11.815
7	Phường Thọ Xương	4.03	19.598
8	Phường Trần Nguyên Hãn	0.87	12.109
9	Phường Trần Phú	0.98	8.583
10	Phường Xương Giang	3.00	10.542
11	Xã Dĩnh Trì	6.71	13.142
12	Xã Đồng Sơn	8.27	10.359
13	Xã Song Khê	4.44	6.503
14	Xã Song Mai	10.05	12.482
15	Xã Tân Mỹ	7.42	13.901
16	Xã Tân Tiến	7.95	12.132

Nguồn: Chi cục thống kê thành phố Bắc Giang

b) Huyện Yên Dũng

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Yên Dũng là 191,74 km², trong đó:

+ Khu vực nội thị (dự kiến) có diện tích 73,48 km² bao gồm 02 thị trấn: Nham Biền, Tân An và 05 xã: Nội Hoàng, Tiên Phong, Tân Liễu, Hương Gián, Cảnh Thụy.

+ Khu vực ngoại thị (dự kiến) có diện tích 118,26 km² bao gồm 11 xã: Quỳnh Sơn, Xuân Phú, Lãng Sơn, Trí Yên, Lão Hộ, Yên Lư, Tư Mại, Tiến Dũng, Đồng Việt, Đồng Phúc, Đức Giang.

Bảng 3. Thống kê dân số, diện tích huyện Yên Dũng

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (Km²)	Dân số trung bình (người)
I	Khu vực nội thị (dự kiến)	73,48	73.053

TT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (Km2)	Dân số trung bình (người)
1	Thị trấn Nham Biền	21,98	17.778
2	Thị trấn Tân An	9,22	12.406
3	Xã Nội Hoàng	7,64	9.292
4	Xã Tiên Phong	10,35	9.213
5	Xã Tân Liễu	9,07	6.661
6	Xã Hương Gián	8,62	10.992
7	Xã Cảnh Thụy	6,6	6.711
II	Khu vực ngoại thị	118,26	88.418
11	Xã Đồng Phúc	13,62	8.955
12	Xã Đồng Việt	9,81	6.966
13	Xã Đức Giang	9,78	8.067
14	Xã Lãng Sơn	9,25	7.232
15	Xã Lão Hộ	4,6	3.837
16	Xã Quỳnh Sơn	8,17	6.377
17	Xã Tiến Dũng	9,59	7.970
18	Xã Trí Yên	11,63	5.404
19	Xã Tư Mại	11,54	9.181
20	Xã Xuân Phú	8,9	8.326
21	Xã Yên Lư	21,37	16.103
	Tổng cộng	191,74	161.471

Nguồn: Chi cục Thống kê huyện Yên Dũng

5.2.2. Lao động

- Cơ cấu lao động làm việc theo các ngành kinh tế của thành phố Bắc Giang là: Nông lâm - thủy sản chiếm 6%, Công nghiệp – Xây dựng chiếm 51,05%, Dịch vụ chiếm 42,95%.

Bảng 4. Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế trên địa bàn thành phố Bắc Giang

TT	Tên đơn vị	Nông lâm, thủy sản (%)	Công nghiệp xây dựng (%)	Dịch vụ (%)	Tổng (%)
	Tổng cộng	6,00	51,05	42,95	100,00
1	P. Đa Mai	4,83	52,90	42,26	100,00
2	P. Đình Kế	4,90	52,28	42,81	100,00
3	P. Hoàng Văn Thụ	0,61	32,76	66,63	100,00
4	P. Lê Lợi	0,42	41,07	58,51	100,00
5	P. Mỹ Độ	4,37	51,71	43,92	100,00
6	P. Ngô Quyền	0,45	42,88	56,67	100,00

TT	Tên đơn vị	Nông lâm, thủy sản (%)	Công nghiệp xây dựng (%)	Dịch vụ (%)	Tổng (%)
7	P. Thọ Xương	2,17	60,46	37,38	100,00
8	P. Trần Nguyên Hãn	0,15	61,81	38,05	100,00
9	P. Trần Phú	3,29	90,15	6,56	100,00
10	P. Xương Giang	8,20	45,33	46,47	100,00
11	Xã Đình Trì	12,47	51,48	36,05	100,00
12	Xã Đồng Sơn	14,51	50,79	34,70	100,00
13	Xã Song Khê	10,75	47,19	42,06	100,00
14	Xã Song Mai	15,64	46,55	37,81	100,00
15	Xã Tân Mỹ	8,69	57,33	33,98	100,00
16	Xã Tân Tiến	12,59	46,47	40,94	100,00

Nguồn: Chi cục thống kê thành phố Bắc Giang

+ Cơ cấu lao động làm việc theo các ngành kinh tế của huyện Yên Dũng là: Nông lâm - thủy sản chiếm 24,77%, Công nghiệp - Xây dựng chiếm 49,90%, Dịch vụ chiếm 25,33%.

Bảng 5. Thống kê lao động trên địa bàn huyện Yên Dũng

TT	Tên đơn vị	Nông lâm, thủy sản (%)	Công nghiệp xây dựng (%)	Dịch vụ (%)	Tổng (%)
I	Khu vực nội thị (dự kiến)	16,84	51,61	31,55	100,00
1	Thị trấn Nham Biền	19,74	37,12	43,14	100,00
2	Thị trấn Tân An	18,11	41,08	40,81	100,00
3	Xã Nội Hoàng	10,65	73,18	16,17	100,00
4	Xã Tiền Phong	14,90	68,51	16,59	100,00
5	Xã Tân Liễu	17,58	51,33	31,09	100,00
6	Xã Hương Gián	19,64	43,74	36,62	100,00
7	Xã Cảnh Thụy	17,38	50,00	32,62	100,00
II	Khu vực ngoại thị (dự kiến)	32,47	48,23	19,30	100,00
8	Xã Đồng Phúc	29,85	50,58	19,57	100,00
9	Xã Đồng Việt	32,28	46,20	21,52	100,00
10	Xã Đức Giang	30,81	49,87	19,32	100,00
11	Xã Lãng Sơn	30,64	49,09	20,27	100,00
12	Xã Lão Hộ	31,36	51,94	16,69	100,00
13	Xã Quỳnh Sơn	34,24	46,05	19,71	100,00
14	Xã Tiến Dũng	28,74	55,55	15,71	100,00
15	Xã Trí Yên	40,14	40,10	19,76	100,00
16	Xã Tư Mại	31,34	50,94	17,72	100,00
17	Xã Xuân Phú	39,53	38,29	22,18	100,00
18	Xã Yên Lư	31,40	49,39	19,21	100,00
Tổng cộng		24,77	49,90	25,33	100,00

5.3. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

5.3.1. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Bắc Giang

a) Cơ cấu kinh tế

Tốc độ gia tăng giá trị sản xuất năm 2022 (theo giá so sánh năm 2010) tăng 19,53%, trong đó: khu vực Dịch vụ tăng 10,04%, Công nghiệp - Xây dựng tăng 22,59%, Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản tăng 1,81%. Tỷ trọng Dịch vụ chiếm 21,45%, Công nghiệp - Xây dựng chiếm 77,07%, Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản chiếm 1,48%.

- Thương mại dịch vụ:

Giá trị sản xuất Thương mại - Dịch vụ năm 2022 (theo giá so sánh 2010) đạt 12.051,4 tỷ đồng, tăng 10,04% so với năm 2021. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 40.695 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2021. Thành phố là địa bàn kinh tế số phát triển cao trong tỉnh, phần lớn các doanh nghiệp thực hiện nộp thuế điện tử, cung cấp công nghệ số; cơ sở kinh doanh tạo mã QR để thanh toán điện tử không dùng tiền mặt.

Việc thực hiện Chương trình phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch tiếp tục được tập trung cao thực hiện và bảo đảm tiến độ. Hạ tầng thương mại và các ngành dịch vụ tiếp tục được quan tâm đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, giải phóng mặt bằng, đưa vào hoạt động; nâng cấp, cải tạo chợ Dĩnh Kế và chợ Mỹ Độ. Phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức các chương trình hội chợ, xúc tiến thương mại, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở kinh doanh tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử. Công tác chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại được thực hiện tốt, bảo đảm hàng hóa lưu thông thông suốt; các cửa hàng kinh doanh xăng dầu đảm bảo cung ứng đủ phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng, không để tăng giá, trục lợi trong điều kiện biến động giá xăng dầu.

- Công nghiệp và Xây dựng:

Giá trị sản xuất Công nghiệp - Xây dựng (theo giá so sánh 2010) năm 2022 đạt 45.916 tỷ đồng, tăng 22,59% (trong đó công nghiệp tăng 29,2%). Công nghiệp ngoài quốc doanh đạt 3.785 tỷ đồng, tăng 6,2%. Khu vực Nhà nước tăng 22,9%, khu công nghiệp tăng 42,7%. Giá trị sản xuất xây dựng đạt 8.569 tỷ đồng, tăng 0,3% so năm 2021.

Hạ tầng công nghiệp tiếp tục được quan tâm đầu tư, hoàn thiện. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng 2 cụm công nghiệp Dĩnh Trì, Tân Mỹ và trạm xử lý nước thải Tân Mỹ - Song Khê. Tăng cường các biện pháp quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn, tất cả các doanh nghiệp trong 06 cụm công nghiệp đều đã thực hiện chuyển đổi số.

- Nông - Lâm nghiệp, Thủy sản, đê điều và xây dựng Nông thôn mới:

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Chăn nuôi phát triển ổn định; nuôi thủy sản phát triển khá. Giá trị sản xuất Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản (theo giá so sánh 2010) đạt 619,7 tỷ đồng (tăng 9 tỷ đồng), tăng 1,81% so với năm 2021.

Hoàn thành kế hoạch gieo trồng, công tác khuyến nông năm 2022 bảo đảm tiến độ và hiệu quả. Công tác phòng chống dịch bệnh, hạn chế xuất hiện dịch bệnh trên đàn vật nuôi, đặc biệt là Cúm gia cầm, Tai xanh và Dịch tả lợn Châu Phi được kiểm soát tốt. Công tác bảo vệ và phát triển rừng được quan tâm thường xuyên; hoàn thành 115,3% chỉ tiêu trồng cây phân tán năm. Công tác phòng chống thiên tai và quản lý đê điều được chú trọng.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tiếp tục đạt nhiều kết quả: 06 xã duy trì và nâng cao chất lượng tiêu chí nông thôn mới; 17 thôn chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu. Bên cạnh đó hỗ trợ các cơ sở tham gia chương trình về phương pháp xây dựng sản phẩm, hoàn thiện bao bì, nhãn mác sản phẩm, thiết lập hồ sơ...

b) Thu chi ngân sách

Tập trung nhiều biện pháp đồng bộ để tăng thu và chống thất thu ngân sách; đồng thời tích cực thực hiện các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp, người nộp thuế do ảnh hưởng của dịch bệnh. Tổng thu ngân sách đạt 6.354.634.353.843 đồng. Có 9/9 chỉ tiêu thu hoàn thành và hoàn thành vượt kế hoạch giao. Quản lý chi ngân sách đảm bảo tiết kiệm hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tổng chi ngân sách đạt 5.017.671.365.970 đồng. Kho bạc nhà nước đã thực hiện tốt việc kiểm soát thu, chi, phân bổ vốn cho các chủ đầu tư và tổ chức giải ngân, bảo đảm kịp thời, hiệu quả, đúng quy định.

c) Công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý đô thị, vệ sinh môi trường

Thời gian vừa qua, công tác quy hoạch đã được quan tâm, đến nay thành phố đã hoàn thiện đạt tỷ lệ 100% phủ kín quy hoạch phân khu nhằm cụ thể hóa quy hoạch chung được phê duyệt, các đề án quy hoạch chi tiết được thực hiện bằng nguồn vốn ngoài ngân sách, chủ yếu là các đề án quy hoạch khu dân cư, khu đô thị do nhà đầu tư thực hiện như: Quy hoạch chi tiết Khu đô thị Bách Việt Lake Garden, Khu đô thị Kosy phường Xương Giang, Khu đô thị Đồng Cửa 2, Khu đô thị mới Mỹ Độ,... một số đề án quy hoạch chi tiết chuyển đổi chức năng sử dụng đất thu hút đầu tư các dự án trung tâm thương mại, dịch vụ như: Quy hoạch chi tiết đường Nguyễn Văn Cừ; khu Trung tâm dịch vụ tổng hợp thuộc Khu số 2, thành phố Bắc Giang...và các đề án quy hoạch chi tiết một số khu vực chức năng đặc thù để làm cơ sở đầu tư xây dựng hạ tầng như: Cụm công nghiệp làng nghề Đa Mai, cụm công nghiệp Bãi Ổi Đình Trì,... Các đề án sau khi phê

duyet đều được công bố, công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, công thông tin điện tử, các hội nghị và các pano cung cấp thông tin tại khu đất theo quy định. Trên cơ sở các đồ án quy hoạch được phê duyệt, thành phố đã tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đẩy mạnh đầu tư, cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng đô thị, từng bước hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng, đồng thời tạo động lực cho phát triển mở rộng đô thị, thúc đẩy phát triển thương mại, dịch vụ và khai thác tiềm năng du lịch, cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường, nâng cao cảnh quan môi trường đô thị, chất lượng cuộc sống cho người dân.

Công tác kiến thiết, chỉnh trang đô thị được quan tâm và có chuyển biến rõ nét; tập trung thi công các công trình đầu tư lát vỉa hè, hạ ngầm hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hệ thống thoát nước một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Bắc Giang. Công tác phòng chống ngập úng cục bộ tiếp tục được quan tâm, đẩy nhanh tiến độ dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đô thị chống ngập úng cục bộ thành phố, do đó tình trạng ngập úng cục bộ khi có mưa lớn đột xuất tại một số khu vực trung tâm cơ bản được khắc phục. Công tác kín hóa rãnh thoát thải, nâng cấp đường ngõ xóm trong khu dân cư được quan tâm thực hiện, tỷ lệ kín hóa rãnh thoát thải trên địa bàn thành phố đạt 100%, các đường ngõ xóm được cải tạo, nâng cấp chỉnh trang đảm bảo sạch đẹp, phát động và duy trì nền nếp, hiệu quả phong trào “Ngày chủ nhật xanh” tại các thôn, tổ dân phố trên địa bàn, được nhân dân đồng thuận và hưởng ứng tích cực, thường xuyên cải tạo, nạo vét hệ thống cống thoát thải; thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải... bảo đảm vệ sinh môi trường trên địa bàn.

d) Công tác quốc phòng – an ninh

Được triển khai đồng bộ, toàn diện. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; thực hiện tốt công tác huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh và chính sách hậu phương quân đội.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định, chủ động triển khai thực hiện các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, bảo vệ an toàn tuyệt đối các hoạt động kỷ niệm; các ngày tết, ngày lễ, đặc biệt là SEA Games 31 tạo dấu ấn tốt đẹp trong bạn bè quốc tế.

Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tiếp tục được đẩy mạnh; 100% Đảng ủy các phường, xã, chi bộ thôn, tổ dân phố ra Nghị quyết lãnh đạo công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội năm 2022.

5.3.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện Yên Dũng

a) Cơ cấu kinh tế

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (theo giá so sánh năm 2010) đạt tăng 12,13%: Ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 0,49%; ngành công nghiệp -

TTCN - xây dựng 13,82%; ngành thương mại - dịch vụ tăng 7,77%.

- Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, nông thôn mới:

GTSX toàn ngành cả năm đạt 1.350 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất toàn ngành đạt 0,49%, trong đó nông nghiệp tăng 0,5%, lâm nghiệp tăng 0,44%, thủy sản tăng 0,36%.

Tiếp tục thực hiện mô hình cánh đồng mẫu sản xuất lúa tại các xã: Đồng Phúc, Đồng Việt, Đức Giang, Tiến Dũng, Cảnh Thụy, Tư Mại, Xuân Phú, Quỳnh Sơn và TT. Nham Biền với tổng diện tích trên 1.100 ha; mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGap. Thực hiện các biện pháp phòng, chống đói, rét, dịch bệnh cho đàn vật nuôi; tổ chức tiêm phòng vắc xin các loại trên đàn gia súc, gia cầm. Sản xuất thủy sản phát triển theo hướng thâm canh ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa, nuôi an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP. Tăng cường thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng.

Về công tác phục vụ sản xuất: cung cấp đủ nguồn nước tưới phục vụ sản xuất; chủ động kiểm tra, rà soát công trình kênh mương, xây dựng phương án chống hạn, chống úng, bơm nước tưới, tiêu phục vụ sản xuất. Thực hiện tốt công tác điều tra, dự tính, dự báo và hướng dẫn nhân dân phòng, trừ sâu, bệnh, diệt chuột hại cây trồng.

Về thủy lợi: hoàn thành tu bổ, nạo vét kênh mương, quan tâm kiểm tra đê, kè, cống trước mùa mưa, lũ năm 2022.

Về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng nông thôn mới, trong năm 2022, toàn huyện đã cứng hóa thêm 6,959 km đường giao thông, 2,468 km kênh mương; các hạng mục xây dựng, cải tạo nhà văn hóa, trường học, trạm y tế, khu thể thao cơ bản hoàn thành, bước đầu phát huy hiệu quả phục vụ nhu cầu của người dân.

Hiện nay 03 xã Cảnh Thụy, Tiến Dũng, Tư Mại đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2022. Chủ tịch UBND huyện đã quyết định công nhận 8/8 thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (thôn An Phú - xã Xuân Phú, thôn Sơn Thịnh - xã Lăng Sơn, thôn Bình Voi, Biền Đông xã Cảnh Thụy, thôn Yên Tập Cao, thôn Đa Thịnh - xã Yên Lư; thôn Cao Đồng - xã Đồng Phúc; thôn Sy - xã Nội Hoàng).

- Sản xuất công nghiệp - TTCN, thương mại - dịch vụ, thu hút đầu tư:

Giá trị sản xuất công nghiệp - TTCN năm 2022 (theo giá năm 2010) 12.729 tỷ đồng, tăng 16,2% so với cùng kỳ năm 2021 (trong đó GTSX khu vực DN ngoài quốc doanh đạt 5.939,4 tỷ đồng, tăng 24,02%, khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 9.589,4 tỷ đồng, tăng 48,6% so với năm 2021); nằm trong nhóm địa phương có tốc độ tăng trưởng cao của tỉnh.

Nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh Covid-19 đã giúp ngành dịch vụ phục hồi và phát triển tích cực. Tình hình chiến sự Nga - Ukraine đã tác động làm thiếu hụt nguồn cung, dẫn đến giá một số hàng hóa, dịch vụ vẫn ở mức cao như xăng dầu, gas, vật liệu xây dựng, thực phẩm, cước vận tải... UBND huyện đã tập trung theo dõi diễn biến tình hình cung cầu, giá cả hàng hóa, biến động thị trường, nhất là các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân, đặc biệt trong thời gian cao điểm mua sắm hoặc cung cầu thị trường có nhiều biến động. Các loại hàng hóa thiết yếu phục vụ sản xuất của doanh nghiệp, tiêu dùng của người dân được duy trì, cơ bản ổn định, đáp ứng nhu cầu thị trường.

b) Thu chi ngân sách

Tổng thu ngân sách nhà nước đạt 3.105.273.000.000 đồng, xếp thứ tư so với các huyện, thành phố trong tỉnh và đạt kết quả cao nhất từ trước đến nay. Tổng chi ngân sách địa phương 1.228.364.399.000 đồng, đạt 114% dự toán năm 2022. Quản lý chi ngân sách đảm bảo tiết kiệm hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

c) Quy hoạch, xây dựng, giao thông

Tập trung chỉ đạo hoàn thiện hồ sơ, thủ tục đầu tư, triển khai thi công, giải ngân, thanh quyết toán vốn các công trình, dự án. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư mới: Hạ tầng khu dân cư mới thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng (giai đoạn 3), Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Tiên Phong, Xây dựng tuyến đường cứu nạn và ứng phó với sự cố, thiên tai tại các xã vùng lũ thuộc lưu vực sông Thương, huyện Yên Dũng (ĐH.8B) tỉnh Bắc Giang; Hoàn thiện hệ thống cấp điện khu dân cư mới thôn Tiên Phong, xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 2), Tuyến đường ĐH.5B kéo dài kết nối từ xã Cảnh Thụy - xã Tiên Dũng - xã Lãng Sơn - xã Quỳnh Sơn và đường tỉnh 293, Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tổ dân phố Hương, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới tổ dân phố Phương Sơn và Kem, thị trấn Nham Biền, huyện Yên Dũng... Các xã, thị trấn đẩy nhanh tiến độ triển khai xây dựng đường giao thông nông thôn (đường xã, đường nội đồng, đường thôn xóm).

d) Công tác quốc phòng – an ninh

Công tác quốc phòng - quân sự địa phương thường xuyên được quan tâm, lực lượng quân sự duy trì nghiêm túc chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, thực hiện nghiêm việc tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ, công tác khám tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự, diễn tập phòng cháy, chữa cháy rừng, diễn tập chiến đấu, xây dựng lực lượng, huấn luyện năm 2022. Thực hiện tốt công tác quốc phòng - quân sự địa phương, trực sẵn sàng chiến đấu; kết hợp chặt chẽ giữa quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế - xã hội.

5.4. Hiện trạng phát triển hạ tầng xã hội đô thị

5.4.1. Nhà ở

- Tốc độ phát triển kinh tế của thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng tăng nhanh rõ rệt trong thời gian gần đây, đời sống của nhân dân ngày càng được cải thiện. Nhu cầu về nhà ở ngày càng cao khi đô thị tiếp nhận một lực lượng lớn lao động tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Các khu đô thị, khu dân cư được xây dựng hoàn thiện, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật hiện đại.

- Nhà ở do dân tự xây dựng chiếm chủ yếu trong tổng số nhà ở hiện hữu và xây mới trên địa bàn. Phần lớn nhà ở tự xây là nhà ống và nằm trong đường phố, ngõ, có số tầng cao thấp (từ 1-5 tầng), một số có thể là những căn biệt thự diện tích lớn cho tầng lớp kinh tế khá hoặc các ngôi nhà thấp tầng cho người có thu nhập thấp hơn.

Bảng 6. Thống kê nhà ở trên địa bàn thành phố Bắc Giang

TT	Tên xã, phường	Tổng số hộ dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố (%)	Tổng diện tích sàn (m ²)
1	Phường Đa Mai	2.087	100,00	302.996
2	Phường Đình Kế	3.202	100,00	643.341
3	Phường Hoàng Văn Thụ	3.393	100,00	564.471
4	Phường Lê Lợi	2.837	100,00	449.965
5	Phường Mỹ Độ	1.514	100,00	241.888
6	Phường Ngô Quyền	2.561	100,00	466.350
7	Phường Thọ Xương	4.798	100,00	761.099
8	Phường Trần Nguyên Hãn	2.873	100,00	500.407
9	Phường Trần Phú	2.244	100,00	354.152
10	Phường Xương Giang	2.789	100,00	416.295
11	Xã Đình Trì	2.760	100,00	515.595
12	Xã Đồng Sơn	2.209	100,00	419.105
13	Xã Song Khê	1.616	100,00	277.476
14	Xã Song Mai	2.805	100,00	507.823
15	Xã Tân Mỹ	3.590	100,00	547.777
16	Xã Tân Tiến	2.702	100,00	495.815
	Tổng cộng	43.980		7.464.556

Nguồn: Phòng Quản lý đô thị thành phố Bắc Giang

Nhà ở tự xây cũng được phát triển nhiều hơn tại các khu vực trung tâm, xây dựng trên nền đất trong các dự án hoặc trên đất ở hộ gia đình, nhà ở riêng lẻ tại các khu vực trung tâm ngoài mục đích để ở còn là nơi phát triển các dịch vụ thương mại, văn phòng. Nhà ở dân tự xây chủ yếu xây dựng tự phát khiến cho kiến trúc cảnh quan đô thị chưa được hài hòa, các khu nhà ở do dân tự đầu tư xây dựng, nhiều hình khối, đường nét, màu sắc chưa đồng bộ. Mặt khác, từ chỉ

giới đường đỏ đến chỉ giới xây dựng thường bị người dân tận dụng làm quán bán hàng, kinh doanh, khiến cho bộ mặt kiến trúc đô thị tại nhiều nơi không hài hòa, không đồng nhất.

Bảng 7. Thống kê nhà ở trên địa bàn huyện Yên Dũng

TT	Tên xã, thị trấn	Tổng số hộ dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố (%)	Tổng diện tích sàn (m ²)
1	Thị trấn Nham Biền	4.518	100,00	545.562
2	Thị trấn Tân An	2.866	100,00	403.293
3	Xã Nội Hoàng	1.846	100,00	293.872
4	Xã Tiền Phong	2.210	100,00	307.208
5	Xã Tân Liễu	1.625	100,00	221.936
6	Xã Hương Gián	2.603	100,00	355.572
7	Xã Cảnh Thụy	2.316	100,00	231.397
8	Xã Lão Hộ			
	Tổng cộng	17.984		2.358.840

Nguồn: Phòng Quản lý đô thị huyện Yên Dũng

Những năm qua, được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp, ngành của tỉnh, nhiều dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới được triển khai thực hiện trên địa bàn. Bên cạnh đó, công tác xây dựng và quản lý nhà ở được thực hiện đồng bộ theo quy hoạch nên diện tích sàn nhà ở bình quân theo đầu người tăng lên đáng kể, nhà ở với chất lượng tốt, kiến trúc hiện đại đã tạo nên sự khang trang cho đô thị.

Nhà ở thương mại chưa chiếm tỷ lệ lớn, các dự án chủ yếu phát triển nhà ở riêng lẻ, một số dự án phát triển hỗn hợp nhà ở cùng với kinh doanh dịch vụ. Phát triển nhà ở thương mại theo dự án trên địa bàn góp phần tạo nên cảnh quan khang trang, hiện đại; các khu đô thị mới, đồng bộ, có hạ tầng kỹ thuật tương đối hoàn chỉnh như Khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang, Khu đô thị Bách Việt Lake Garden, Khu đô thị Đồng Cửa 2, Khu đô thị mới Mỹ Độ, Khu đô thị mới phường Thọ Xương, Khu đô thị mới Kosy... được hình thành. Nhà ở thương mại phát triển đa dạng về kiểu dáng, không gian kiến trúc cũng như nâng cao tính thẩm mỹ về nội thất và ngoại thất, kiến trúc đẹp, hiện đại và công năng khá hoàn chỉnh.

5.4.2. Công trình công cộng

a) Công trình y tế:

Mạng lưới y tế được bố trí rộng khắp tạo điều kiện thuận lợi cho người dân được tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt. Hầu hết các cơ

sở y tế được quan tâm đầu tư với các trang thiết bị mới nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

- Hệ thống y tế công lập:

+ Cấp đô thị: Gồm 01 Bệnh viện Đa khoa tỉnh hạng I, với quy mô 1.000 giường bệnh; 06 bệnh viện chuyên khoa: Bệnh viện Sản Nhi (540 giường bệnh), Bệnh viện Y học cổ truyền (190 giường bệnh), Bệnh viện Phổi (240 giường bệnh), Bệnh viện Tâm thần (140 giường bệnh), Bệnh viện Ung bướu (300 giường bệnh), Bệnh viện Nội tiết (120 giường bệnh); 01 Trung tâm Y tế thành phố; 01 trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh; 01 Trung tâm Kiểm nghiệm; 01 phòng khám Đa khoa Giao thông Vận tải và 01 Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng (quy mô 220 giường bệnh); Ngoài ra, còn có các cơ sở y tế của các Bộ, Ngành trên địa bàn như Bệnh viện Quân y 110 cơ sở 2 (60 giường bệnh) và 01 Bệnh xá Công an tỉnh.

+ Cấp đơn vị (phường, xã): 34/34 phường, xã có trạm y tế bảo đảm công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân trên địa bàn.

- Hệ thống y tế ngoài công lập: Gồm 05 bệnh viện đa khoa, chuyên khoa với quy mô 447 giường bệnh (Bệnh viện Đa khoa Sông Thương 50 giường bệnh; Bệnh viện YHCT LanQ 150 giường bệnh; Bệnh viện Đa khoa quốc tế Hà Nội - Bắc Giang 130 giường bệnh; Bệnh viện chuyên khoa Mắt quốc tế DND - Bắc Giang 21 giường bệnh; Bệnh viện Đa khoa tư nhân Tân Dân 96 giường bệnh); và nhiều phòng khám đa khoa, chuyên khoa đang hoạt động.

- Tổng số giường bệnh cấp đô thị trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng là 3.257 giường bệnh.

Nhìn chung, đô thị Bắc Giang có hệ thống y tế đầy đủ, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, đảm bảo theo tiêu chuẩn y tế, nhiều cơ sở y tế được đầu tư xây dựng mới với trang thiết bị hiện đại, định kỳ có chuyên gia y tế ở Trung ương về thăm khám, chữa bệnh.

Bảng 8. Danh mục công trình y tế cấp đô thị trên địa bàn

TT	Cơ sở Y tế	Số lượng	Số giường
I	Y tế tuyến tỉnh, TP	12	2750
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	1	1000
2	Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Giang	1	190
3	Bệnh viện sản nhi Bắc Giang	1	540
4	Bệnh viện Ung Bướu tỉnh	1	300
5	Bệnh viện Nội tiết tỉnh	1	120

TT	Cơ sở Y tế	Số lượng	Số giường
6	Bệnh viện phổi Bắc Giang	1	240
7	Bệnh viện tâm thần Bắc Giang	1	140
8	TT Y tế Thành phố	1	
9	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Bắc Giang	1	
10	Trung tâm kiểm nghiệm Bắc Giang	1	
11	Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh	1	
12	Trung tâm y tế huyện Yên Dũng	1	220
II	Y tế khu vực ngành	2	60
1	Bệnh viện quân y 110 cơ sở 2	1	60
2	Bệnh xá Công an tỉnh	1	
III	Cơ sở KCB ngoài công lập		447
1	Bệnh viện đa khoa Sông Thương	1	50
2	Bệnh viện đa khoa quốc tế Hà Nội - Bắc Giang	1	130
3	Bệnh viện mắt Quốc tế DND Bắc Giang	1	21
4	Bệnh viện Y học cổ truyền LanQ	1	150
5	Bệnh viện đa khoa tư nhân Tân Dân		96

Nguồn: Phòng y tế thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng

Các bệnh viện trên địa bàn được đầu tư trang thiết bị hiện đại, tiên tiến, được đảm trách bởi đội ngũ y, bác sĩ, nhân viên y tế được đào tạo chuyên môn bài bản đủ khả năng thực hiện những kỹ thuật y học tiến tiến trong nước và quốc tế, sẵn sàng đáp ứng cho nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho không chỉ địa bàn thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng mà bao gồm cả tỉnh Bắc Giang.

b) Công trình Giáo dục – Đào tạo

* Trên địa bàn đô thị Bắc Giang có 127 cơ sở giáo dục đào tạo với 44 trường mầm non; 34 trường tiểu học; 37 trường trung học cơ sở và 12 trường trung học phổ thông.

Hầu hết các trường trên địa bàn được đầu tư xây dựng đúng quy chuẩn, có đầy đủ các phòng chức năng. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cao, đạt 93%.

* Hệ thống giáo dục nghề nghiệp: giáo dục nghề nghiệp, dạy nghề trên địa bàn đô thị Bắc Giang có bước phát triển, từng bước đáp ứng nhu cầu nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh hệ thống giáo dục chuyên nghiệp, đã hình thành hệ thống dạy nghề chính quy với ba cấp trình độ (sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề) và dạy nghề thường xuyên; công tác GDNN chuyển dần theo nhu cầu của thị trường và việc làm của người lao động.

Bảng 9. Thống kê công trình giáo dục – đào tạo cấp đô thị trên địa bàn

STT	TÊN TRƯỜNG	DIỆN TÍCH (m ²)
A	Thành phố Bắc Giang	
I	Trường Trung học Phổ thông	111.637
1	Dân tộc nội trú Tỉnh	17.111
2	THPT Ngô Sĩ Liên	11.487
3	THPT Chuyên BG	30.290
4	THPT Thái Thuận	8.917
5	THPT Giáp Hải	30.000
6	Maple Leaf Academy	5.925
7	THPT Nguyễn Hồng	7.907
8	Trường TH-THCS-THPT FPT	26.689
II	Trường Đại học, Cao đẳng và Dạy nghề	161.420
1	Trường Cao đẳng Việt Hàn	10.000
2	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp CS 1	45.000
3	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghiệp CS 2	5.000
4	Trường liên cấp Phổ thông Cao đẳng FPT	26.600
5	Trường trung cấp văn hóa thể thao và du lịch	6.604
6	Trường Trung cấp Y - Dược Bắc Giang	7.200
7	Trường Trung cấp nghề GTVT Bắc Giang	2.500
8	Trường Trung cấp nghề số 1 Bắc Giang	4.500
9	TT GDTX-NN, TH tỉnh BG CS1	7.338
10	TT GDTX-NN, TH tỉnh BG CS2	6.678
11	Trường chính trị tỉnh	40.000
B	Huyện Yên Dũng	
1	Yên Dũng số 1	36.811
2	Yên Dũng số 2	10.167
3	Yên Dũng số 3	25.000
4	Trường THPT Quang Trung	9.642
5	Trung tâm GDNN-GDTX	6.196

Nguồn: Phòng Giáo dục – đào tạo thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng

Hiện nay, trên địa bàn thành phố có 22 cơ sở GDNN, gồm: 2 trường cao đẳng công lập; 06 Trường trung cấp (trong đó có 04 trường công lập); 14 Trung tâm, doanh nghiệp GDNN đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên. Các cơ sở GDNN phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở thành phố, khu đô thị.

c) Công trình văn hóa, thể dục thể thao

+ Hệ thống các công trình văn hóa - thể dục thể thao cấp đô thị của đô thị Bắc Giang cơ bản đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân. Trên địa bàn đô thị có 14 công trình văn hóa - thể thao cấp đô thị (thành phố Bắc Giang có 12 công

trình, huyện Yên Dũng có 02 công trình). Hiện nay, các trung tâm đang mở các lớp năng khiếu, rèn luyện thể chất cho thanh thiếu niên như võ, mỹ thuật, âm nhạc, múa, bơi lội, v.v... tạo sân chơi bổ ích, thu hút nhiều phụ huynh cho con em tham gia

Bảng 10. Thống kê các cơ sở, trung tâm văn hóa nghệ thuật cấp đô thị

TT	Danh mục	Địa điểm
A	Thành phố Bắc Giang	
I	Trung tâm VH-TT -TDTT	
1	Trung tâm VH-TT thành phố	Đường Hoàng Văn Thụ
2	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Bắc Giang	Đường Nghĩa Long, Phường Trần Phú, Bắc Giang
II	Nhà Văn hóa	
3	Cung văn hóa thiếu nhi	Đường Nguyễn Văn Cừ
4	Nhà văn hóa phân đạm	Đường Trần Nguyên Hãn
5	Nhà văn hóa công nhân lao động	Khu dân cư số 2
6	Nhà văn hóa hội người cao tuổi	Khu dân cư số 2
III	Thư viện	
7	Thư viện tỉnh	Đường Ngô Gia Tự
8	Thư viện thành phố	Đường Ngô Gia Tự
IV	Bảo tàng, nhà trưng bày	
9	Bảo tàng tỉnh	Đường Nguyễn Văn Cừ
V	Các công trình văn hóa khác	
10	Nhà hát chèo Bắc Giang	Đường Lý Tử Tấn, phường Xương Giang, TP Bắc Giang
11	Rạp chiếu phim Lotte Cinema Bắc Giang	Nằm trong Trung tâm thương mại Go
12	Rạp chiếu phim Beta Cineplex Bắc Giang	Nằm trong siêu thị Coopmart
B	Huyện Yên Dũng	
13	Trung tâm văn hóa huyện Yên Dũng	Thị trấn Nham Biền
14	Thư viện huyện Yên Dũng	Thị trấn Nham Biền

Nguồn: Phòng Văn hóa – Thông tin TP Bắc Giang và huyện Yên Dũng.

+ Nhìn chung hoạt động của hệ thống các công trình cơ sở văn hóa, thể thao đã đáp ứng được nhu cầu thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân Thành phố Bắc Giang và Huyện Yên Dũng thời điểm hiện tại.

d) Công trình thương mại – dịch vụ

Thương mại – dịch vụ có bước phát triển khá, nhu cầu mua sắm trong nhân dân tăng cùng với việc giao lưu hàng hóa giữa các địa phương được cải thiện.

Hoạt động kinh doanh của hệ thống mạng lưới các cơ sở thương mại, dịch

vụ đã đảm bảo cung ứng đầy đủ hàng hóa, dịch vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân.

Hiện đô thị Bắc Giang có 24 chợ (thành phố Bắc Giang 14 chợ và huyện Yên Dũng 10 chợ), hoạt động tại các chợ ổn định, tạo thuận lợi cho mua, bán và giao lưu hàng hoá. Tuy nhiên vẫn còn tồn tại chợ tạm, một số chợ, điểm kinh doanh tập trung đã xuống cấp nhưng chưa được nâng cấp, cải tạo (chợ Ké, chợ Mỹ Độ, điểm kinh doanh thôn Mỹ Cầu, xã Tân Mỹ, chợ ở phường Ngô Quyền, Thọ Xương, Dĩnh Kế ...).

Ngoài ra, thành phố có 8 siêu thị, 07 trung tâm thương mại đã góp phần kích thích đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

e) Công nghiệp – xây dựng

Trong phạm vi đô thị Bắc Giang hiện có 2 khu công nghiệp hiện trạng là: Khu công nghiệp Vân Trung có diện tích 151ha, KCN Song Khê - Nội Hoàng có diện tích 160 ha và 11 cụm công nghiệp với tổng diện tích 256,1 ha. Ngoài ra khu vực huyện Yên Dũng mới thành lập 1 khu công nghiệp Yên Lư có diện tích 377 ha.

Các ngành công nghiệp chủ yếu như: Đạm, may mặc, cơ khí, mộc dân dụng, xây dựng, chế biến nông sản xuất khẩu, sản xuất giấy... luôn duy trì mức tăng trưởng khá.

Ngoài ra, còn có các làng nghề truyền thống phát triển ổn định với nhiều sản phẩm được UBND tỉnh công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu như: Mộc Bã ổi, bánh đa Ké và bún khô Đa Mai; gốm Làng Ngòi, tương Trí Yên, mộc Đông Thượng, mỳ gạo Cảnh Thụy...

5.5. Hiện trạng phát triển hạ tầng đô thị

5.5.1. Giao thông đô thị

**** Đường bộ:**

*** Cao tốc và quốc lộ:**

Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn: đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 10 km, chiều rộng mặt đường 22,5m, lộ giới 33m.

Quốc lộ 31 (QL.31): đoạn qua khu vực nghiên cứu dài 1,5 km, chiều rộng mặt đường 9m, lộ giới 12m.

Quốc lộ 17 (QL.17): đoạn qua khu vực nghiên cứu dài 20,8km, đoạn từ TL295B qua phường Đa Mai, xã Song Mai có chiều rộng mặt đường 12m, lộ

giới 24m; các đoạn từ TL295B đến cao tốc, từ cao tốc qua xã Tiên Phong đến thị trấn Nham Biền, từ thị trấn Nham Biền đến cầu Yên Dũng có chiều rộng mặt đường 21m, lộ giới 40m.

* Đường tỉnh:

Đường tỉnh 295B (ĐT.295B): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 9,9km, chiều rộng mặt đường 12m, lộ giới 40m.

Đường tỉnh 293 (ĐT.293): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 12,7km, chiều rộng mặt đường 30m, lộ giới 48m.

Đường tỉnh 299 (ĐT.299): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 20,7km, chiều rộng mặt đường 7,5m, lộ giới 9m.

Đường tỉnh 299B (ĐT.299B): đoạn đi qua khu vực nghiên cứu dài 10,5km, lộ giới 9m.

Đường tỉnh 298C và 298D (ĐT.298C và ĐT.298D): đường gom hai bên cao tốc Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn.

* Giao thông đối nội:

- Hệ thống đường trục chính đô thị (khu vực thành phố Bắc Giang)

+ Đường Xương Giang: chiều rộng mặt đường 18m, lộ giới 30m.

+ Đường Hùng Vương: chiều rộng mặt đường 21m, lộ giới từ 36m.

+ Đường Hoàng Văn Thụ: chiều rộng mặt đường 15m, lộ giới từ 27m.

+ Đường Nguyễn Thị Minh Khai: chiều rộng mặt đường 15m, lộ giới từ 27m.

+ Đường Lê Hồng Phong: chiều rộng mặt đường 15m, lộ giới từ 27m.

+ Đường Trần Quang Khải: chiều rộng mặt đường 15m, lộ giới từ 27m.

+ Đường Võ Nguyên Giáp: chiều rộng mặt đường 24m, lộ giới từ 36m.

+ Và một số tuyến đường: Nguyễn Chí Thanh, Giáp Văn Cương, Trường Chinh, Lê Duẩn, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Nhân Tông...

Mạng lưới giao thông có dạng ô cờ. Hệ thống đường phát triển trên hai trục quốc lộ chính đi qua là ĐT.295B và đường gom Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn. Hiện tại khu vực thành phố hiện hữu có 53 tuyến đường phố chính với tổng chiều dài khoảng 101,22 km, đã được nhựa hóa 100%.

- Hệ thống đường huyện (khu vực huyện Yên Dũng)

Trên địa bàn huyện có 10 tuyến, tổng chiều dài 81km, đã kiên cố hóa 100%, hiện trạng là đường cấp V, VI. Cụ thể như sau:

+ Đường ĐH1: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Nham Biền, Cảnh Thụy, Tiến Dũng, Đức Giang, Đồng Phúc, dài 18,5km, chiều rộng nền đường từ 4,5m - 6,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.

+ Đường ĐH2: Kết nối giao thông các xã: Tiến Dũng, Đức Giang, dài 2,4km, chiều rộng nền đường 6,5m. Đường cấp V, chất lượng tốt.

+ Đường ĐH3: Kết nối giao thông các xã: Cảnh Thụy, Tư Mại, dài 5,2km, chiều rộng nền đường 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng xấu.

+ Đường ĐH4: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Neo, Thắng Cương (nay là thị trấn Nham Biền), dài 3,6km, chiều rộng nền đường 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.

+ Đường ĐH5: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Nham Biền, Yên Lư, dài 15,9 km, chiều rộng nền đường từ 5,5m đến 7,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.

+ Đường ĐH6: Kết nối giao thông các xã: Tiên Phong, Nội Hoàng, dài 6,5 km, chiều rộng nền đường từ 4,5m đến 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng trung bình.

+ Đường ĐH7: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Nham Biền, Tân Liễu, dài 4,2 km, chiều rộng nền đường 5,5m. Đường cấp VI, chất lượng xấu.

+ Đường ĐH8: Kết nối giao thông các xã: Hương Gián và phường Kế (thành phố Bắc Giang), dài 3,4km, chiều rộng nền đường 6,5m. Đường cấp V, chất lượng tốt.

+ Đường ĐH9: Kết nối giao thông các xã, thị trấn: Tân An, Lão Hộ, Xuân Phú, Hương Gián, Quỳnh Sơn, dài 13,5 km, chiều rộng nền đường từ 5,5 đến 6,5m. Đường cấp VI, chất lượng tốt.

+ Đường ĐH10: Kết nối giao thông các xã: Quỳnh Sơn, Lãng Sơn, Trí Yên, dài 7,8km, chiều rộng nền đường từ 4,5 đến 7,0m. Đường cấp V-VI, chất lượng tốt.

+ Đường ĐH.5B kéo dài kết nối từ xã Cảnh Thụy - xã Tiến Dũng - xã Lãng Sơn - xã Quỳnh Sơn và đường tỉnh 293 (qua địa phận xã Tiến Dũng): chiều dài khoảng 2.8km. Đường cấp IV, đang thi công.

- Hệ thống đường nội thị (khu vực huyện Yên Dũng)

- + Đường Lê Đức Trung: chiều rộng mặt đường 14m, lộ giới 22m.
- + Đường Trần Hưng Đạo: chiều rộng mặt đường 14m, lộ giới 24m.
- + Đường Nguyễn Việt Chất: chiều rộng mặt đường 14m, lộ giới 26m.
- + Đường Hoàng Hoa Thám: chiều rộng mặt đường 18m, lộ giới 32m.

* Cầu vượt

- Cầu vượt sông: hiện nay có 07 cầu vượt sông Thương gồm cầu đường sắt Hà nội – Đồng Đăng, cầu Mỹ Độ, cầu Xương Giang, cầu Đồng Sơn, cầu Bến Hương, cầu Bến Đám và cầu Yên Dũng trên QL17.

- Cầu vượt đường sắt và đường cao tốc: Hiện nay cầu vượt đường sắt trong đô thị có cầu trên đường Nguyễn Thị Minh Khai cầu đường vành đai Đông Bắc đang triển khai xây dựng. 02 cầu vượt đường cao tốc: 01 tại nút ngã tư tử thân, 01 tại nút giao thông Hùng Vương - BigC.

* Bến xe, bãi đỗ xe

- Bến xe:

Thành phố Bắc Giang có 1 bến xe liên tỉnh tại đường Xương Giang có quy mô 7060 m², không có khả năng mở rộng, trong tương lai sẽ chuyển thành bến xe buýt. Ngoài ra, còn có bến xe tại Tân Mỹ đang đầu tư xây dựng.

Huyện Yên Dũng có 2 bến xe khách:

+ Bến xe khách Yên Dũng do Công ty TNHH TV-ĐT xây dựng Việt Dũng đầu tư tại thị trấn Nham Biền có quy mô 2,35ha, phục vụ lượng xe ra vào chở khách khoảng 36,000 lượt xe/năm.

+ Bến xe khách Hương Gián do Doanh nghiệp tư nhân Trần Đức Anh đầu tư tại thôn Dõng, xã Hương Gián (tiếp giáp đường tỉnh 293) có quy mô khoảng 2,5ha, phục vụ lượng xe ra vào chở khách khoảng 35,000 lượt xe/năm. Hiện bến đang chuyển giao mặt bằng để xây dựng.

- Bãi đỗ xe:

Tại khu vực trung tâm thành phố Bắc Giang, hiện có bãi đỗ xe tại Quảng trường 3/2 với diện tích khoảng 1,2ha, bãi đỗ xe cạnh Chợ Trần Luận (2.080m²), bãi đỗ xe KDC số 1 cạnh chung cư Quang Minh (2.227m²), bãi đỗ xe KDC Cống Ngốc- Bến xe (3.200m²); điểm đỗ xe tại khu vực công cộng như Công viên Ngô Gia Tự, công viên Hoàng Hoa Thám, khu nhà 9 tầng đường Hùng Vương... Tuy nhiên, do lượng xe những năm gần đây tăng cao hiện bãi đỗ xe tập trung tại khu vực nội thành còn thiếu, chưa đáp ứng nhu cầu.

**** Đường thủy:**

Tuyến đường sông:

Sông Thương nằm trong hệ thống sông Thái Bình chảy qua tỉnh Bắc Giang dài 87km. Đoạn sông chảy qua khu vực thành phố Bắc Giang có chiều sâu luồng cảng từ 1m-2m, chiều rộng luồng từ 20-30m. Ngoài ra còn có sông Cầu và sông Lục Nam.

Cảng sông:

+ Cảng Á Lữ: diện tích gần 2ha, năng lực thông qua 200.000 tấn/năm trong đó vận tải than là chủ yếu, cảng này có vị trí ngay khu trung tâm cũ của thành phố, khả năng mở rộng khó khăn, ảnh hưởng nhất định tới môi trường của thành phố.

+ Cảng Đồng Sơn: Hiện nay đang được thi công cầu cảng và thực hiện thủ tục đầu tư mở rộng sử dụng đất với quy mô khoảng 20ha làm kho bãi, hậu cần sẽ đảm nhiệm chức năng hàng hóa tổng hợp.

**** Đường sắt:**

Tuyến đường sắt Thành phố Bắc Giang - Đồng Đăng chạy song song với ĐT 295B, khổ đường lòng 1000mm và 1435mm, đi qua thành phố Bắc Giang dài 7km.

Ga Bắc Giang: nằm trên trục đường chính Xương Giang thành phố Bắc Giang, lưu lượng bình quân 171 hành khách/ngày và 2.485 tấn hàng/ngày. Các loại hàng hoá chủ yếu là đạm, sắt thép, thiết bị máy và vật liệu xây dựng.

5.5.2. Hệ thống cấp điện và chiếu sáng đô thị

* Hệ thống cấp điện

- Nguồn điện:

Hiện nay trên địa bàn thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng nhận điện từ các nguồn sau:

- Trạm 220kV Bắc Giang đặt tại Đồi Cốc, xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang. Trạm mới được nâng công suất 2x250MVA, điện áp 220/110/22 kV. Trạm có 2 xuất tuyến 22kV (471 và 473) liên kết cấp điện với trạm 110kV Đồi Cốc (liên kết là 477 và 479).

Trạm 110 kV E7.1 Đồi Cốc: Gồm 02 MBA với công suất của mỗi MBA là 63 MW với tổng công suất: 126 MW. cấp điện cho thành phố Bắc Giang và một phần của huyện Yên Dũng qua 1 đường dây xuất tuyến cấp điện đến TGXP và

cấp điện cho một phần thị trấn Tân An, một phần xã Hương Gián; 01 đường dây xuất tuyến cấp điện cho xã Lão Hộ.

Trạm 110 kV E7.12 Song Khê Nội Hoàng Gồm 02 MBA với công suất của mỗi MBA là 63 MW với tổng công suất 126 MW cấp điện qua 9 đường dây xuất tuyến 35 kV cấp điện cho khu Công nghiệp Song Khê – Nội Hoàng và một phần của các xã trên địa bàn huyện Yên Dũng gồm các xã Tiên Phong, Tân Liễu huyện Yên Dũng.

Trạm 110 kVE7.19 Yên Dũng có 2x40 MW Cấp điện qua 9 đường dây xuất tuyến trong đó có 05 lộ xuất tuyến 35 kV cấp điện cho khu vực các xã Tu Mai, Đồng Việt, Đồng Phúc, Đức Giang, TT Nham Biền, Tiến Dũng, Yên Lư. 04 lộ xuất tuyến 22 Kv cấp điện cho khu vực thị trấn Neo, xã Cảnh Thụy, Nham Sơn (nay là TT Nham Biền), một phần xã Xuân Phú, xã Trí Yên, Quỳnh Sơn, Lãng Sơn.

- Trạm biến áp 110KV Nam Thành phố công suất (63+40)MVA cấp điện cho một phần Thành phố Bắc Giang.

Ngoài ra còn có nhà máy điện thuộc Công ty Phân đạm và Hoá Chất Hà Bắc với 4 tổ máy (4x15 + 2x6) MW. Các tổ máy phát của Công ty Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc cấp điện chủ yếu cho hoạt động sản xuất phân đạm của công ty, ngoài ra còn phát điện lên lưới 35 kV của tỉnh khi thừa công suất.

- Lưới điện:

Lưới điện truyền tải:

- Tuyến 220kV mạch đơn từ trạm 220kV Bắc Giang đi Thái Nguyên dây dẫn ACSR-500, có 5.2km trong ranh giới.

Tuyến 220kV mạch đơn từ trạm 220kV Bắc Giang đi Thái Nguyên dây dẫn ACSR- 500, có 5.2km trong ranh giới thiết kế.

Có 5 xuất tuyến 110kV từ trạm 220kV Bắc Giang. Cụ thể:

+ Trạm 110kV Đồi Cốc nhận điện từ đường dây mạch kép (Lộ 172 và 173) trạm 220kV Bắc Giang dây dẫn 2xAC185, dài 0,98km. Hiện tại 2 xuất tuyến đang vận hành bình thường (mang tải 69%) với tổng công suất truyền tải cực đại $P_{max} = 102MW$.

+ Tuyến 110kV mạch kép đi trạm Quang Châu đi dọc QL 1A đầu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV Đình Trám - Đáp Cầu. Lộ sử dụng dây 2xAC-300 dài 21km (có 11.6km trong ranh giới nghiên cứu).

+ Tuyến 110kV mạch đơn đi trạm Lục Ngạn tiết diện AC-185, có 2km

trong ranh giới nghiên cứu.

+ Tuyến 110kV mạch đơn đi Đình Trám dây dẫn AC-185, có 12.8km trong ranh giới.

+ Tuyến 110kV mạch đơn đi Phả Lại dây dẫn AC-185, có 3.2km trong ranh giới.

- Ngoài ra có một tuyến 110kV từ trạm 110kV Đồi Cốc đi Đồng Mỏ dây dẫn AC-150, có 2.5km trong ranh giới. Trên tuyến này có rẽ nhánh đi trạm 110kV Cầu Gò dây dẫn AC-185 dài 27,4km.

Lưới trung áp

Hiện tại lưới phân phối khu vực nghiên cứu vận hành ở 2 cấp điện áp là 35, 22kV. Lưới 22kV cấp điện cho phần lớn phụ tải thuộc trung tâm thành phố, còn lưới 35kV cấp điện cho một phần phụ tải còn lại. Lưới điện 35 kV có chiều dài đường trục chính nằm trong phạm vi từ 4km đến 21km, loại dây dẫn sử dụng chủ yếu là AC120, AC95. Phụ tải lưới 35kV trên địa bàn thành phố chiếm tỷ lệ ít, thuận lợi cho việc cải tạo và chuyển đổi sang vận hành cấp điện áp 22 kV giai đoạn quy hoạch này để đồng bộ vận hành lưới điện toàn thành phố.

Điện lưới quốc gia đã phủ kín 100% địa bàn. Trong đó điện năng tiêu thụ tại các khu dân cư và một số cơ sở sản xuất, kinh doanh nhỏ lẻ đến thời điểm hiện tại khoảng 89.240 kVA (chiếm khoảng 26,5%); điện năng tiêu thụ tại các nhà máy, cơ sở sản xuất, dự án thương mại, dịch vụ vào khoảng 247.400 kVA (chiếm khoảng 73,5%). Điện năng tiêu thụ cho nông lâm ngư nghiệp và các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Lưới hạ thế

Hiện tại lưới hạ áp thành phố vận hành ổn định ở một số khu vực. Đến nay lưới điện hạ áp chủ yếu sử dụng dây dẫn chủ yếu A, AC, AV, ABC, AXLPE 70, 50, 35. Nên lưới điện hạ áp cần được thiết kế thi công theo đúng tiêu chuẩn để đảm bảo cung cấp điện tin cậy và đảm bảo.

Lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp với công suất từ 220V-150W đến 220V- 400W. Lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư xa trung tâm chưa được đầu tư.

Tỷ lệ chiếu sáng các trục đường đi qua đô thị, các đường phố chính và các tuyến đường ngõ khu vực nội thành đạt 100%.

5.5.3. Cấp nước đô thị

Thành phố Bắc Giang:

Hệ thống cấp nước sinh hoạt thành phố Bắc Giang được cung cấp từ Nhà máy nước sạch Bắc Giang có công suất thiết kế 35.000m³/ ngày đêm gồm 3 khu vực: Khu Trạm bơm Nước thô; khu Xử lý và Khu Trạm bơm Tăng áp, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt 100%:

- *Khu trạm bơm nước thô* được xây dựng tại bờ Bắc sông Thương thuộc địa phận xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang; nguồn khai thác là nước Sông Thương với công suất thiết kế 35.000m³/ ngày đêm.

Khu Xử lý nước được đặt tại đồi Dầm, cụm dân cư số 1, phường Thọ Xương, TP Bắc Giang. Công suất thiết kế 35.000m³/ ngày đêm. Nước sau khi xử lý được dẫn về trạm bơm tăng áp qua đường ống truyền dẫn có đường kính D500mm, L= 3,4 km.

Dây chuyền xử lý: Trạm bơm 1 → Bể trộn → Bể phản ứng → Bể lắng ngang → Bể lọc nhanh → Khử trùng → Bể chứa → tự chảy về bể chứa tại trạm bơm tăng áp W=2000m³, sau đó bơm nước đến mạng tiêu thụ.

Khu Trạm bơm Tăng áp công suất: 35.000 m³/ngđ đặt tại đường Nguyễn Công Hãng, phường Trần Nguyên Hãn, TP Bắc Giang, tại đây có 02 bể chứa nước sạch với dung tích 2.000m³/bể.

Mạng lưới cấp nước: có đường kính từ D100mm ÷ D600mm, Vật liệu ống gồm: ống gang dẻo, ống UPVC, ống thép, ống HDPE.

Hiện nhà máy nước thành phố Bắc Giang đã được đầu tư và nâng cấp hiện đại về dây truyền xử lý và tự động quản lý đảm bảo chất lượng nguồn nước. Năm 2018 nhà máy đầu tư hệ thống SCADA. Hệ thống đi vào hoạt động trực quan giúp người quản lý nắm bắt từ tổng quan đến chi tiết từng trạng thái hoạt động của từng khu vực trong nhà máy, giúp quản lý có thể đưa ra các quyết định, các giải pháp kịp thời nhanh chóng đảm bảo quá trình sản xuất của Nhà máy được liên tục và an toàn.

Năm 2019, Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng nước DNP Bắc Giang đã đầu tư đã đầu tư xây dựng tuyến ống trục chính và ống phân phối dẫn nước từ nguồn nước Hồ Cẩm Sơn có với công suất 50.000 m³/ngày đêm bổ sung nguồn cung cấp nước sạch cho thành phố và các vùng lân cận, các khu công nghiệp lớn.

Huyện Yên Dũng:

Huyện Yên Dũng hiện đang sử dụng nguồn nước mặt sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, hồ Cẩm Sơn. Hệ thống cấp nước sinh hoạt của huyện được cung cấp từ các công trình cấp nước sạch sau:

+ Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Neo cũ, công suất 1.000 m³/ngày đêm.

- + Hệ thống cấp nước sạch thị trấn Neo mới, công suất 2.000 m³/ngày đêm.
- + Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đồng Phúc, công suất 1.100 m³/ngày đêm.
- + Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Thắng Cương, công suất 12.000 m³/ngày đêm.
- + Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Tiên Dũng, công suất 1.200 m³/ngày đêm.
- + Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Lão Hộ, công suất 2.000 m³/ngày đêm.
- + Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Đồng Việt, công suất 721 m³/ngày đêm.

5.5.4. Thoát nước đô thị

a) Thoát nước mưa

Hiện nay hệ thống thoát nước của Thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng là hệ thống thoát nước chung nước mưa và nước thải. Mạng lưới thoát nước bao gồm: cống tròn D600÷D2500, mương xây, cống hộp.

* Hệ thống các trạm bơm tiêu:

Trên địa bàn TP Bắc Giang hiện có 15 trạm bơm tiêu, các trạm bơm cơ bản đã được nâng cấp, tu bổ đảm bảo hệ số tiêu thoát nước, phục vụ tốt trong việc thoát nước từ trong thành phố ra sông Thương vào mùa mưa lũ.

Huyện Yên Dũng có 14 trạm bơm tiêu chính do tỉnh quản lý gồm Yên Tập, Khánh Am, Tư Mại, Cổ Pháp, Ghềnh Nghệ, Cổ Dũng, Đồng Việt, Tân Liễu, Thái Sơn 1, Thái Sơn 2, Thái Sơn 3, Lạc Giang, Xuân Đám, Lãng Sơn. Ngoài ra còn có các trạm bơm do huyện quản lý như trạm bơm Đồi Đống Cả, Thôn Thắng, Thôn Đạo, Vườn Đình, Tân Thịnh, Vĩnh Long, Sơn Hùng ...

Hệ thống kênh tiêu chính: Ngòi Cống Bún; ngòi Đa Mai; ngòi Cống Sông; ngòi Xuân Hương; ngòi Châu Xuyên 1; ngòi Văn Sơn; kênh T1, kênh T3, kênh T5 thuộc ngòi Cống Bún; kênh hở dọc đường Thanh Niên (từ hồ Bách Việt đến nút giao đường Hùng Vương)...Bề rộng lòng kênh trung bình 10÷60(m). Kiên cố hóa Kênh mương: Khoảng 50% thiếu hành lang bảo vệ.

Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng được nhu cầu tưới tiêu phục vụ sản xuất của nhân dân. Hệ thống kênh tưới cấp 2, cấp 3 mới được kiên cố hóa khoảng 62%.

Trên địa bàn huyện còn có 08 hồ chứa nhỏ do huyện quản lý gồm: Bờ Tân, Đồng Cốc, Khe Ông, Khe Lác, Hàm Long, Đùng Đùng, Hang Dầu, Hồ Địa. Các hồ nước này cung cấp nước tưới cho các vùng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện.

* Lưu vực thoát nước:

Thành phố Bắc Giang bao gồm các lưu vực tiêu nước mưa hiện trạng thoát về các trạm bơm tiêu và thoát trực tiếp ra sông Thương.

Hướng thoát nước chính của toàn huyện Yên Dũng là Bắc - Nam thoát nước ra sông Thương, sông Cầu và sông Lục Nam, lưu vực thoát nước được phân chia dựa trên hướng chảy của các sông trên địa bàn huyện Yên Dũng:

+ Lưu vực I: Bao gồm khu vực các xã Nội Hoàng, Tiên Phong, Tân Liễu: nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống kênh tiêu Trạm bơm Cống Bún (TP Bắc Giang), Tân Liễu và các cống qua đê sau đó ra sông Thương.

+ Lưu vực II: Bao gồm khu vực phía Nam dãy núi Nham Biền (Yên Lư, thị trấn Nham Biền). Nước mưa bề mặt thoát vào kênh Nham Biền, sau đó vào sông Cầu tại Kè tràn Yên Lư và trạm bơm Yên Tập.

+ Lưu vực III: Bao gồm khu vực xã Cảnh Thụy, Tư Mại, Đồng Phúc, một phần thị trấn Nham Biền, Đức Giang: Nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống kênh tiêu trạm bơm Khánh Am, Tư Mại, Cổ Pháp và các cống qua đê rồi ra sông Cầu.

+ Lưu vực IV: Gồm khu vực xã Tiên Dũng, Đức Giang, Đồng Việt: Nước mưa bề mặt thoát vào các kênh tiêu trạm bơm Cổ Dũng, Ghèngh Nghệ, Đồng Việt và các cống qua đê sau đó vào sông Thương.

+ Lưu vực V: Gồm khu vực thị trấn Tân An, xã Hương Gián, Xuân Phú, Lãng Sơn, Quỳnh Sơn, Lão Hộ: Nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống tiêu trạm bơm Thái Sơn 1, 2, 3, Lạc Giản, Lãng Sơn và các cống qua đê sau đó vào sông Thương. Một phần xã Lão Hộ nước mưa thoát ra sông Lục Nam.

+ Lưu vực VI: Gồm khu vực xã Trí Yên: Nước mưa bề mặt thoát vào hệ thống tiêu ngòi Cổ Mân sau đó vào sông Lục Nam.

Mạng lưới thoát nước thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng trong những năm vừa qua đã đầu tư xây dựng, cơ bản đảm bảo đô thị không bị ngập úng, nhưng vẫn chưa đồng bộ và đảm bảo 100% đường giao thông có hệ thống thoát nước. Với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như hiện nay, cần tiếp tục đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp các hệ thống kênh, cống tiêu chính, trạm bơm tiêu đầu mối và cải tạo, nâng cấp, kè gia cố mái một số tuyến đê để xây

dựng hạ tầng kỹ thuật đảm bảo tiêu thoát nước, phòng chống thiên tai.

Hệ thống đê sông thương:

-Thành phố Bắc Giang

+ Tuyến đê tả Thương là tuyến đê cấp II có tổng chiều dài 27,3 km, trong đó đoạn tuyến qua địa bàn TP. Bắc Giang có chiều dài khoảng 12km. Về cao trình đỉnh đê đủ so với cao trình đỉnh đê thiết kế, đảm bảo yêu cầu chống lũ, mặt đê rộng từ 5-6m, đã cứng hóa được toàn bộ tuyến. Hệ thống công trên đê cơ bản ổn định, đường hành lang chân đê được xây dựng, hệ thống kè được tu bổ, ổn định.

+ Tuyến đê hữu Thương đoạn qua TP. Bắc Giang là tuyến đê cấp III, có chiều dài khoảng 13,8km. Về cao trình đỉnh đê đủ so với cao trình đỉnh đê thiết kế, đảm bảo yêu cầu chống lũ, mặt đê rộng từ 5-6m, đã cứng hóa được toàn bộ tuyến. Hệ thống công trên đê cơ bản ổn định, đường hành lang chân đê được xây dựng, hệ thống kè được tu bổ, ổn định.

+ Ngoài ra trên địa bàn thành phố còn có các tuyến đê cấp IV như đê ngòi Đa Mai, tuyến đê bồi như bồi Tân Tiến. Các đê bồi chủ yếu giữ được ở mức trên báo động số 2 dưới báo động số 3; hiện trạng mặt đê nhỏ trung bình từ 2-3 m, mái đê dốc.

- Huyện yên Dũng

- Huyện Yên Dũng có các tuyến đê sau: đê Tả Thương (Cấp II) 10,6 km, đê tả Cầu Ba Tổng (cấp IV) 21,35 km, đê Hữu Thương Ba Tổng (cấp IV) 14,1km, đê Cổ Mân (cấp IV) 8,5 km và khoảng 40 km đê Bồi (Tân Liễu 6,24 km, Thắng Cương (nay TT Nham Biền) 6,1 km, Đòng Phúc - Đòng Việt 10,62 km, Lãng Sơn 6,38 km, Trí Yên 11,4 km, Lão Hộ 2,62 km.

- Tuyến đê cấp II Tả Thương đã đạt cao trình chống lũ (cao độ mặt đê: 7,5÷8,5m), thấp cục bộ ở một số dốc đê, hiện tuyến đã được cứng hóa được 6,9/10,6 km, đê tả Cầu Ba Tổng và đê Hữu Thương Ba Tổng là đê cấp IV đã được cứng hóa 100%. Tỷ lệ đê bồi được cứng hóa còn thấp, cao trình đảm bảo chống lũ từ báo động số 2 đến báo động số 3; hiện trạng mặt đê nhỏ trung bình từ 2-3 m, mái đê dốc.

b) Thoát nước thải

Thành phố Bắc Giang

+ Thành phố Bắc Giang đã xây dựng 01 trạm xử lý nước thải tập trung tại xã Tân Tiến, hiện nay đang hoạt động với công suất xử lý 20.000m³/ngđ (theo

dự án thoát nước và xử lý nước thải thành phố Bắc Giang nguồn vay vốn ODA của Chính phủ Đan Mạch) và một số trạm xử lý nhỏ lẻ như Trạm xử lý nước thải Quang Minh, Trạm xử lý nước thải khu dân cư và chợ Cốc, Trạm xử lý nước thải khu dân cư đường 299.

Huyện Yên Dũng:

Hiện tại toàn huyện có 1 trạm Trạm xử lý nước thải khu dân cư Đức Giang, nước thải sinh hoạt các khu vực dân cư chủ yếu xử lý sơ bộ bằng hệ thống bể tự hoại, sau đó được chảy vào các tuyến cống chính, nhưng hiện có kích thước từ B200-B400, D400-D15000mm, dọc theo các trục giao thông và thoát ra sông.

5.5.5. Bưu chính – viễn thông

- Mạng viễn thông

+ Mạng chuyển mạch Hiện tại trên địa bàn TP Bắc Giang và huyện Yên Dũng có 2 doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ điện thoại cố định: Viễn Thông Bắc Giang (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến), Viễn thông Quân đội (cung cấp dịch vụ điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến). Mạng chuyển mạch hầu hết sử dụng hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh (TDM) làm nhiệm vụ chuyển mạch cho lưu lượng thoại nội hạt. Công nghệ chuyển mạch hiện tại vẫn đáp ứng tốt cho các dịch vụ thoại nhưng hạn chế cho việc cung cấp dịch vụ mới, chi phí tăng dung lượng mở rộng tốn kém.

+ Mạng truyền dẫn: Hiện tại trên địa bàn có các tuyến cáp quang của VNPT, Viettel toàn bộ là cáp quang sử dụng công nghệ SDH và PDH. Mạng được tổ chức thành các vòng Ring và các vòng Ring nhánh.

+ Mạng ngoại vi: Mạng ngoại vi (cống, bể cáp điện thoại và internet) trên địa bàn trong những năm qua đã được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của nhân dân và chính quyền địa phương. Để nâng cao chất lượng, rút ngắn cự ly phục vụ của mạng ngoại vi các doanh nghiệp đã mở rộng các trạm chuyển mạch, các điểm tập chung thuê bao, bán kính phục vụ bình quân của các trạm đã giảm đáng kể. Có 5 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, Vietnam Mobile và Gmobile với bán kính phục vụ 1,23 km/cột. Dịch vụ viễn thông, Internet: Hạ tầng mạng thông tin di động trên địa bàn hiện tại được xây dựng, phát triển theo 2 công nghệ chính 3G và 4G. Đang từng bước nghiên cứu lên 5G.

- Mạng bưu chính:

+ Điểm phục vụ: Mạng bưu chính TP.Bắc Giang và Huyện Yên Dũng đã

phát triển rộng khắp, 100% số phường, xã, thị trấn có điểm phục vụ. Nhu cầu về dịch vụ Bưu chính của người dân trên địa bàn đã được đáp ứng tương đối đầy đủ.

+ Mạng vận chuyển Bưu chính: thông qua 2 đơn vị chính là VNPT và Bưu chính Viettel.

+ Dịch vụ:

Bưu điện TP Bắc Giang và bưu điện trung tâm thị trấn Nham Biền cung cấp các dịch vụ Bưu chính như: dịch vụ cơ bản, dịch vụ cộng thêm, dịch vụ EMS, dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ tiết kiệm bưu điện ... Ngoài ra còn có hệ thống các bưu điện phường, xã, thị trấn cũng có các dịch vụ tương tự. Công ty Bưu chính Viettel chủ yếu cung cấp dịch vụ phát hành báo chí và dịch vụ chuyển phát nhanh. Các dịch vụ Bưu chính hiện được cung cấp trên địa bàn gồm: Bưu phẩm – bưu kiện trong nước và quốc tế, thư chuyển tiền và chuyển tiền nhanh, tiết kiệm bưu điện, phát hành báo chí, chuyển phát nhanh EMS và quốc tế, bưu phẩm không địa chỉ, điện hoa, tem Bưu chính, dịch vụ khai giá.

5.5.6. *Quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, nhà tang lễ đô thị*

* Quản lý chất thải rắn:

Thành phố Bắc Giang: Tỷ lệ thu gom CTR của thành phố đạt 100%. Việc quản lý chất thải rắn (CTR) hiện nay do Công ty cổ phần quản lý công trình đô thị Bắc Giang chịu trách nhiệm bố trí nhân lực, phương tiện, trang thiết bị để thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn tại xã Đa Mai với tổng diện tích 24,7 ha Thành phố đã cải tạo, xây dựng mới 03 ga trung chuyển rác thải áp dụng công nghệ mới tại phường Trần Phú, Thọ Xương, Lê Lợi, đầu đường Thân Nhân Trung và 10 ga rác tại các xã, xây dựng trạm xử lý nước rỉ rác tại Bãi xử lý rác thành phố. Đồng thời thành phố cũng trang bị xe ô tô ép rác, thực hiện tốt việc thu gom và xử lý rác thải, không để rác tồn đọng qua ngày, cơ bản xóa bỏ được các điểm tập kết rác trên đường. Rác thải y tế được các cơ sở y tế thu gom, lưu trữ, vận chuyển và xử lý đúng quy định tại các cơ sở đủ điều kiện xử lý rác thải y tế. Hiện nay, thành phố đang đã lựa chọn xong nhà đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý rác theo công nghệ hiện đại (đốt rác phát điện) có công suất 500 tấn/ngày tại khu xử lý chất thải rắn Đa Mai.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch thực hiện Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải khu vực nông thôn trên địa bàn thành phố, đưa tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nội thành đạt 100%, ngoại thành đạt 95%

Huyện Yên Dũng, theo kết quả điều tra, khảo lượng rác thải sinh hoạt phát

sinh trên địa bàn huyện là 110,5 tấn/ngày (trong đó: đô thị 27,5tấn/ngày, nông thôn 83tấn/ngày). Toàn bộ CTR do các hợp tác xã, tổ, đội VSMT thị trấn đi thu gom đưa về khu xử lý chất thải rắn huyện khoảng 20ha, tại thị trấn Nham Biền và bãi chôn lấp của các xã, xử lý bằng phương pháp thiêu đốt, chôn lấp.

* Nghĩa trang, nhà tang lễ

Thành phố Bắc Giang: Hiện nay, nghĩa trang nhân dân của thành phố tại xã Tân An có diện tích 5 ha đã lấp đầy và đóng cửa từ năm 2016. Ngoài ra các nghĩa trang (chủ yếu là nghĩa trang nhân dân) được hình thành trên cơ sở tổ chức các điểm dân cư nông thôn với quy mô nhỏ nằm rải rác, diện tích mỗi nghĩa trang thông thường khoảng 0,5-4,95ha.

Trên địa bàn thành phố có 62 nghĩa trang, bãi mộ tập trung đang hoạt động, với tổng diện tích khoảng trên 30,1ha. Tại 05 phường nội thành cũ (bao gồm: Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Lê Lợi, Trần Phú, Trần Nguyên Hãn) không có nghĩa trang, chủ yếu sử dụng nghĩa trang tập trung tại Tân An, huyện Yên Dũng do Công ty Cổ phần QLCT đô thị Bắc Giang quản lý theo quy hoạch có quy mô gần 5ha, hiện có khoảng 7.000 ngôi mộ cát táng, đã cơ bản lấp đầy và dừng dịch vụ mai táng theo hình thức hung táng từ tháng 10/2016. Các nghĩa trang hiện nay tập trung chủ yếu tại 05 phường nội thành mới mở rộng (bao gồm: Mỹ Độ (03), Thọ Xương (03), Xương Giang (03), Dĩnh Kế (08), Đa Mai (03)) với 20 nghĩa trang nhân dân, tổng diện tích khoảng trên 10ha. Tại 06 xã nông thôn khu vực ngoại thành (bao gồm: Song Mai (17), Song Khê (03), Tân Mỹ (06), Đồng Sơn (05), Tân Tiến (05), Dĩnh Trì (07)) hiện có 42 nghĩa trang, với tổng diện tích khoảng 19,1ha, trong đó hầu hết các nghĩa trang đều sử dụng đồng thời cả 2 hình thức (hung táng và cát táng).

Hiện nay trên địa bàn có 02 nhà tang lễ bao gồm: Nhà tang lễ trong Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang và nhà tang lễ chung cư Green City tại phường Thọ Xương, các nhà tang lễ đã cơ bản đáp ứng nhu cầu an táng cho người dân trên địa bàn thành phố.

5.6. Kiến trúc cảnh quan đô thị

5.6.1. Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị

Công tác Quy hoạch đã được Tỉnh và Thành phố quan tâm, 07 đồ án quy hoạch phân khu 1/2000: đã được phê duyệt 07/07 khu, trong đó tỷ lệ lấp đầy khoảng 90% tổng diện tích tự nhiên của Thành Phố làm cơ sở triển khai các dự án quy hoạch chi tiết, các dự án đầu tư xây dựng theo hướng hiện đại, đồng bộ, xuyên suốt đã làm thay đổi diện mạo của đô thị, tạo bước phát triển đột phá

trong những năm qua.

5.6.2. *Cải tạo, chỉnh trang đô thị*

Bên cạnh những khu đô thị mới và các khu chức năng, dịch vụ và du lịch sinh thái dự kiến sẽ đầu tư xây dựng, được sự quan tâm của các ban, ngành của Trung ương và của tỉnh Bắc Giang. UBND thành phố Bắc Giang, UBND huyện Yên Dũng đã đầu tư ngân sách hàng năm cho việc cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật của đô thị hiện hữu như: thảm nhựa các tuyến đường; lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống đèn giao thông; sắp xếp trật tự kinh doanh trên các tuyến đường; rà soát, bổ sung hệ thống biển báo giao thông, các bến bãi đỗ xe, sơn kẻ vạch điểm dừng đỗ cho các phương tiện vận tải khách. Xây dựng phương án trồng cây xanh; tháo dỡ, giải tỏa nhiều hàng quán, lều bạt xây dựng trái phép trên vỉa hè, các mái che, mái vẩy, bàn ghế, biển quảng cáo các loại làm ảnh hưởng đến hành lang giao thông, vệ sinh môi trường và mỹ quan đô thị; nâng cấp hệ thống chiếu sáng, xây dựng đồng bộ vỉa hè, lòng đường; bảo đảm cấp nước sạch cho người dân.

5.6.3. *Hiện trạng công viên cây xanh*

a) Cây xanh sử dụng công cộng

Hiện trạng cây xanh sử dụng công cộng trên địa bàn chủ yếu tập trung tại thành phố Bắc Giang hiện hữu trong đó có 4 công viên lớn là công viên Hoàng Hoa Thám (40 ha), công viên Ngô Gia Tự (4,1 ha), công viên Tuổi Trẻ (43,22 ha), công viên giải trí Wedding Land (10 ha); các vườn hoa và các khu quảng trường kết hợp cây xanh, tham cỏ phục vụ các hoạt động cộng đồng như của người dân như: Quảng trường 3/2, quảng trường tháp đồng hồ, vườn hoa hồ điều hòa, vườn hoa BigC, vườn hoa Dĩnh Kế, Đài Tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ; các khuôn viên cây xanh tập trung khác như: khuôn viên Nguyễn Du, khuôn viên hồ Làng Thương, khuôn viên hồ Tư Thục, khuôn viên hồ C8, khuôn viên đầu cầu Mỹ Độ.

b) Cây xanh đường phố

Hệ thống cây xanh đường phố gắn với các tuyến đường trên địa bàn các phường thuộc thành phố Bắc Giang được đầu tư và chăm sóc. Hệ thống cây xanh phù hợp với kiến trúc cảnh quan các hai bên tuyến đường với chủng loại đa dạng, phong phú góp phần cải thiện vi khí hậu, tạo bộ mặt tuyến phố hài hòa, hiện đại.

c) Cây xanh sử dụng hạn chế

Đa số các trụ sở, cơ quan, trường học, bệnh viện,... trên địa bàn đều có bố

trí khu vực cây xanh, tiểu cảnh tạo điểm nhấn kiến trúc và cải thiện vi khí hậu cho công trình, trụ sở. Tổng diện tích đất cây xanh sử dụng hạn chế trong các trụ sở, cơ quan tại thành phố Bắc Giang là 80.657 m²; huyện Yên Dũng là 87.522 m².

5.6.3. Không gian công cộng

Trên địa bàn thành phố có 03 khu công viên, gồm: công viên Hoàng Hoa Thám, công viên Ngô Gia Tự, công viên Wedding land; có 02 quảng trường trên địa bàn, bao gồm: Quảng trường 3/2, Quảng trường Cột đồng hồ. Các khu vực không gian công cộng trên là nơi thường xuyên diễn ra các hoạt động văn hóa giao lưu sinh hoạt, tập luyện thể dục thể thao, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân thành phố.

Thời gian vừa qua Đảng bộ, chính quyền thành phố và huyện Yên Dũng cũng đã quan tâm chỉ đạo thực hiện đầu tư xây dựng và hoàn thiện các khu vui chơi giải trí, phát triển thêm các khu không gian công cộng theo quy hoạch, đồng thời khuyến khích các tầng lớp nhân dân tích cực trồng thêm cây xanh, đường phố và cây xanh tại công viên núi Nham Biền và quảng trường đài tưởng niệm Yên Dũng khu ở, góp phần tạo cảnh quan môi trường đô thị.

5.6.4. Công trình kiến trúc tiêu biểu – di tích lịch sử văn hóa

Thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng hiện có 123 di tích được xếp hạng, trong đó: 3 di tích quốc gia đặc biệt (Di tích địa điểm chiến thắng Xương Giang, Chùa Vĩnh Nghiêm và Chùa Kem), 12 di tích quốc gia và 01 Bảo vật Quốc gia (Bia hộp đá)....

Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn Thành Phố đều gắn với những truyền thuyết và những lễ hội của dân tộc như: Chùa Ké, nghề Cỏ (phường Dĩnh Ké); chùa Thành, đình Thành, lễ hội chiến thắng Xương Giang (phường Xương Giang); chùa Hồng Phúc (phường Trần Nguyên Hãn); chùa Dền (phường Lê Lợi) và một số lễ hội và làng nghề truyền thống (bún Đa Mai, bánh đa Ké, mội Dĩnh Trì).

Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn Huyện bao gồm hệ thống di tích cấp quốc gia đặc biệt (chùa Vĩnh Nghiêm; chùa Kem - Di tích nằm trong quần thể Di tích Quốc gia Đặc biệt Khởi nghĩa Yên Thế), di tích quốc gia (Điểm Lưu niệm Bác Hồ về thăm Tân An; Đền Từ Vũ (Di tích Kiến trúc - NT)) và 76 các đình, chùa, đền, miếu được xếp hạng di tích cấp tỉnh phân bố rộng rãi trên địa bàn huyện.

5.7. Đánh giá thực trạng phát triển đô thị so với tiêu chí phân loại đô thị

5.7.1. Đánh giá, so sánh với tiêu chí đô thị loại II

Thành phố Bắc Giang hiện hữu đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận là đô thị loại II theo Quyết định số 2168/QĐ-TTg ngày 03/12/2014 giữ vai trò là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh Bắc Giang; là đô thị hạt nhân trong hệ thống các đô thị của tỉnh cũng như hệ thống các đô thị toàn quốc. Kể từ khi được công nhận, thành phố đã thể hiện được vị trí, vai trò quan trọng là một trong những đầu tàu về kinh tế của Vùng trung du và miền núi Phía Bắc, của tỉnh Bắc Giang cũng như vị trí chiến lược trong an ninh và quốc phòng của Vùng.

Đánh giá so sánh đô thị Bắc Giang (bao gồm thành phố Bắc Giang hiện hữu và huyện Yên Dũng) với 05 tiêu chí và 63 tiêu chuẩn của đô thị loại II về phân loại đô thị quy định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Kết quả đạt được như sau:

Kết quả đánh giá đô thị Bắc Giang hiện nay đạt 5/5 tiêu chí, trong đó: 44 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa, 12 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình, 05 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu, 02 tiêu chuẩn chưa đạt tổng điểm đạt 91,18/100 điểm. (có bảng tính điểm cụ thể tại phụ lục kèm theo). 02 tiêu chuẩn chưa đạt gồm: Thu nhập bình quân đầu người so với cả nước; Mật độ đường giao thông đô thị (tính đến đường có bề rộng mặt đường $\geq 14\text{m}$).

02 tiêu chuẩn còn thiếu và yếu sẽ được khắc phục từ nay đến 2025 phù hợp với Quy hoạch tỉnh Bắc Giang, Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang.

5.7.2. Đánh giá, so sánh với tiêu chí đô thị loại I

Căn cứ kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030; Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trong đó điều xác định đô thị Bắc Giang sẽ là đô thị loại I trong giai đoạn 2026 – 2030.

Đánh giá so sánh với các tiêu chí của đô thị loại I, đô thị Bắc Giang hiện nay đạt 5/5 tiêu chí, trong đó có 39 tiêu chuẩn đạt điểm tối đa, 13 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình, 08 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu, 03 tiêu chuẩn chưa đạt điểm. Tổng điểm đạt 87,29/100 điểm. (có bảng tính điểm cụ thể tại phụ lục kèm theo).

03 tiêu chuẩn chưa đạt điểm bao gồm:

- Thu nhập bình quân đầu người so với cả nước.
- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị.

- Mật độ đường giao thông đô thị (tính đến đường có bề rộng mặt đường $\geq 14\text{m}$).

Các tiêu chuẩn còn thiếu và yếu của đô thị loại I sẽ được khắc phục trong giai đoạn 2026 – 2030 phù hợp với quy hoạch tỉnh Bắc Giang và quy hoạch chung đô thị Bắc Giang.

6. Một số chỉ tiêu quy hoạch đô thị được duyệt

6.1. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang đến năm 2045 đã xác định như sau:

Bảng 11. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật theo Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang

TT	Loại hình	Đơn vị tính	Đến năm 2030	Đến năm 2045
I	Các chỉ tiêu sử dụng đất			
	Đất khu dân dụng	m ² /người	45-60 <i>Trong quá trình lập quy hoạch, nếu đô thị có tính đặc thù có thể lựa chọn chỉ tiêu khác, nhưng phải có các luận chứng, đảm bảo nằm trong ngưỡng 45-100 m²/người</i>	
	<i>Bao gồm:</i>			
1	Đất đơn vị ở	m ² /người	15-28 <i>(Trong trường hợp đô thị có tính đặc thù có thể lựa chọn chỉ tiêu ≥ 15 m²/người)</i>	
2	Đất công trình dịch vụ - công cộng đô thị	m ² /người	≥ 4	≥ 4
3	Đất cây xanh đô thị	m ² /người	≥ 6	≥ 6
4	Đất giao thông đô thị	m ² /người	≥ 13	≥ 13
II	Các chỉ tiêu hạ tầng xã hội			
1	Giáo dục			
	Trường trung học phổ thông	chỗ/1.000 người	≥ 40	≥ 40
		m ² /1 chỗ	≥ 10	≥ 10
2	Y tế			
	Bệnh viện đa khoa	giường/1000 người	≥ 4	≥ 4
		m ² /giường bệnh	≥ 100	≥ 100

<i>TT</i>	<i>Loại hình</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Đến năm 2030</i>	<i>Đến năm 2045</i>
3	Văn hóa - TDTT			
3.1	Sân thể thao cơ bản	m ² /người	≥ 0,6	≥ 0,6
		ha/công trình	≥ 1	≥ 1
3.2	Sân vận động	m ² /người	≥ 0,8	≥ 0,8
		ha/công trình	≥ 2,5	≥ 2,5
3.3	Trung tâm văn hóa thể thao	m ² /người	≥ 0,8	≥ 0,8
		ha/công trình	≥ 3	≥ 3
3.4	Nhà văn hóa (hoặc cung văn hóa)	số chỗ/1000người	≥ 8	≥ 8
		ha/công trình	≥ 0,5	≥ 0,5
3.5	Nhà thiếu nhi (hoặc cung thiếu nhi)	số chỗ/1000người	≥ 2	≥ 2
		ha/công trình	≥ 1	≥ 1
4	Thương mại (chợ)	ha/công trình	≥ 1	≥ 1
III	Các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật			
1	Giao thông			
1.1	Giao thông (Mật độ mạng lưới đường)	km/km ²	6,5-4 (tính đến đường chính khu vực)	6,5-4 (tính đến đường chính khu vực)
1.2	Tỷ lệ đất giao thông không bao gồm giao thông tĩnh) so với đất xây dựng đô thị tính đến đường khu vực	%	≥ 13	≥ 13
2	Cấp nước			
2.1	Nước sinh hoạt	l/người/ng.n đ	≥ 120	≥ 130
2.2	Nước tưới cây rửa đường	%Qsh	≥ 8	≥ 8
2.3	Nước cho SX nhỏ, tiểu thủ công nghiệp	%Qsh	≥ 8	≥ 8
2.4	Nước công nghiệp tập trung	m ³ /ha-ngđ	≥ 20 (tối thiểu cho 60% diện tích khu công nghiệp)	≥ 20 (tối thiểu cho 60% diện tích khu công nghiệp)
2.5	Nước cho CTCC, dịch vụ	%Qsh	≥ 10	≥ 10
3	Cấp điện			

<i>TT</i>	<i>Loại hình</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Đến năm 2030</i>	<i>Đến năm 2045</i>
3.1	Cấp điện sinh hoạt, điện năng			
	<i>Điện năng</i>	<i>KWh/người/năm</i>	≥ 1.100	≥ 2.100
	<i>Phụ tải</i>	<i>W/người</i>	≥ 450	≥ 700
3.2	Công trình công cộng (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)	%	40	40
3.3	Phụ tải điện công nghiệp	KW/ha	160 ÷ 350	160 ÷ 350
3.4	Phụ tải điện sản xuất TTCN	KW/ha	120 ÷ 140	120 ÷ 140
3.5	Phụ tải điện kho tàng	KW/ha	50	50
4	Thoát nước thải	%	$\geq 80\%$ chỉ tiêu cấp nước	$\geq 80\%$ chỉ tiêu cấp nước
5	Thông tin liên lạc			
5.1	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	≥ 75	100
5.2	Số thuê bao băng rộng di động trên 100 dân	Thuê bao/100 dân	≥ 85	≥ 100
6	Vệ sinh môi trường			
6.1	Rác thải sinh hoạt	Kg/người/ngày	$\leq 1,3$	$\leq 1,3$
6.2	Rác thải công nghiệp	Tấn/ha	0,3	0,3
7	Nghĩa trang, nhà tang lễ			
7.1	Nghĩa trang	Ha/1000 dân	$\geq 0,04$	$\geq 0,04$
7.2	Nhà tang lễ	Nhà /250.000 dân	≥ 1	≥ 1

6.2. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, xác định các chỉ tiêu phát triển đô thị Bắc Giang như sau:

a) Đến năm 2025

- Diện tích nhà ở bình quân khu vực đô thị đạt khoảng 29,6 m² sàn/người. Tỷ lệ nhà ở kiên cố đạt 98,5%.

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị tại đô thị loại II đạt khoảng 15-22%.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại đô thị loại II đạt khoảng 10 - 15%.

- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch hợp vệ sinh tại đô thị loại II đạt khoảng

95-100%.

- Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt tại đô thị loại II đạt khoảng 135 - 150 lít/người/ngày đêm.

- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt khoảng 70 - 80% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đối với đô thị loại II là 60% trở lên.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đối với đô thị loại II đạt khoảng 95 - 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường đạt 100%.

- Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng tại đô thị loại II đạt khoảng 95 - 100%.

- Tỷ lệ ngõ, ngách được chiếu sáng đối với đô thị loại II đạt khoảng 80 - 90%.

- Diện tích đất cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị đối với đô thị loại II đạt khoảng 10 - 15m²/người.

b) Đến năm 2030

- Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực đô thị đạt khoảng 32,7 m² sàn/người. Tỷ lệ nhà kiên cố đạt 99%.

- Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng đô thị tại đô thị loại I đạt khoảng 20 - 25% trở lên.

- Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tại đô thị loại I đạt khoảng 15 – 20%.

- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch hợp vệ sinh tại đô thị đạt 100%. Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt tại đô thị đạt từ 120 lít/người/ngày đêm trở lên.

- Tỷ lệ bao phủ của hệ thống thoát nước đạt 80 - 90% diện tích lưu vực thoát nước trong các đô thị; tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đối với đô thị loại I là 70% trở lên.

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý đối với đô thị loại I đạt khoảng 95 - 100%.

- Tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính và khu nhà ở, ngõ xóm tại đô thị loại I đạt 100% và 85% chiều dài đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng.

- Diện tích đất cây xanh bình quân trên mỗi người dân đô thị của thành phố

Bắc Giang đạt trên 19 m²/người.

B – PHẦN NỘI DUNG

1. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn

Trên cơ sở Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; kế hoạch triển khai Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030; Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/9/2023 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị và căn cứ thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng của đô thị Bắc Giang, lựa chọn các tiêu phát triển đô thị đến năm 2045 như sau:

1.1. Chỉ tiêu chung về phát triển đô thị

Bảng 12. Các chỉ tiêu phát triển đô thị Bắc Giang

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng	Đề xuất 2024	Đề xuất 2025	Đề xuất 2026	Đề xuất 2027	Đề xuất 2028	Đề xuất 2029	Đề xuất 2030	Đề xuất 2035	Đề xuất 2045
1	Mật độ dân số toàn đô thị	Người/km ²	2.430	2500	2600	2700	2800	2900	3000	≥3100	≥3500	≥4000
2	Mật độ dân số tính trên diện tích đất xây dựng đô thị khu vực nội thị	Người/km ²	10.221	10.500	11.000	11.500	1200	≥12.500	≥13.000	≥13.500	≥15.000	≥18.000
3	Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên diện tích đất tự nhiên toàn đô thị	%	23,69	24	25	26	27	28	29	30	35	45
4	Diện tích sàn nhà ở bình quân đầu người khu vực nội thị	m ² /người	32,07	33	33,5	34	34,5	35	35,5	36	38	40
5	Diện tích cây xanh toàn đô thị bình quân đầu người	m ² /người	10,28	11	11,5	12	12,5	13	14	15	17	19
6	Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị khu vực nội thị	%	16,83	17	17,5	18	18,5	19	19,5	20	22	25
7	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn	%	57,83	59	60	62	64	66	68	70	75	80
8	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	Công trình	6	6	7	7	8	9	9	10	12	15
9	Mật độ đường giao thông đô thị (tính	Km/km ²	4,39	5	6	6,5	7	7,5	8	8	9	10

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Hiện trạng	Đề xuất 2024	Đề xuất 2025	Đề xuất 2026	Đề xuất 2027	Đề xuất 2028	Đề xuất 2029	Đề xuất 2030	Đề xuất 2035	Đề xuất 2045
	đến đường có bề rộng mặt đường $\geq 14m$)											
10	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	20	22	24	26	28	30	32	34	36	40
11	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch hợp vệ sinh	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
12	Tiêu chuẩn cấp nước	Lít/ người.ngày.đêm	130,82	132	135	136	137	138	139	140	145	150
13	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
14	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
15	Tỷ lệ ngõ, ngách được chiếu sáng	%	83,81	84	85	86	87	88	89	90	95	100
16	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	%	96,73	97	98	99	100	100	100	100	100	100
17	Số lượng phường dự kiến thành lập mới	Phường		0	13	0	0	0	0	0	0	3

1.2. Chỉ tiêu phát triển các phường, xã

1.2.1. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2030. Đề xuất trước năm 2025 như sau:

- Sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện: Nhập huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang (đã được thể hiện trong Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang và Điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030).

- Sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã: Sáp nhập phường Lê Lợi với phường Trần Phú; sáp nhập phường Trần Nguyên Hãn với phường Ngô Quyền, Sáp nhập xã Lão Hộ với thị trấn Tân An.

Như vậy, đến năm 2025: thành phố Bắc Giang (bao gồm huyện Yên Dũng) có 31 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 21 phường và 10 xã.

Đến năm 2030: Thực hiện theo đề án sắp xếp, sáp nhập các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2026 – 2030, phù hợp với Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1.2.2. Định hướng phát triển nội, ngoại thành

Căn cứ Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, đề xuất phương án phát triển nội thành, nội thị như sau:

- Đến năm 2030, khu vực nội thị bao gồm các phường, xã: Thọ Xương, Trần Nguyên Hãn + Ngô Quyền, Hoàng Văn Thụ, Mỹ Độ, Lê Lợi + Trần Phú, Xương Giang, Đa Mai, Dĩnh Kế, Dĩnh Trì, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Tân Tiến, Song Mai, Song Khê, Nham Biền, Hương Gián, Tiên Phong, Nội Hoàng, Tân Liễu, Cảnh Thụy, Tân An + Lão Hộ.

- Đến năm 2045, khu vực nội thị bao gồm các đơn vị hành chính thuộc giai đoạn 2030 và bổ sung các đơn vị hành chính phường, xã: Yên Lư, Xuân Phú, Tiến Dũng.

1.2.3. Phương án sắp xếp, thành lập các phường thuộc đô thị Bắc Giang

Chỉ tiêu phát triển phường như sau: đến năm 2025 đạt 67,74%; đến năm 2030 đạt 68%; đến năm 2045 đạt 78,13%. Cụ thể như sau:

Bảng 13. Phương án sắp xếp, thành lập phường đến năm 2045

STT	Tên phường/xã	Đến năm 2025			Đến năm 2030			Đến năm 2045		
		Phường	Xã	Ghi chú	Phường	Xã	Ghi chú	Phường	Xã	Ghi chú
1	P. Đa Mai	1			1			1		Đến năm 2045 điều chỉnh một phần các phường: Đình Trị, Đình Kê, Hương Gián, Tân Tiến để thành lập phường mới (phường mới thành lập và các phường điều chỉnh đảm bảo đủ tiêu chuẩn về diện tích và dân số của phường thuộc thành phố)
2	P. Đình Kê	2			2			2		
3	P. Hoàng Văn Thụ	3			3			3		
4	P. Lê Lợi	4		Sáp nhập	4			4		
5	P. Trần Phú									
6	P. Mỹ Độ	5			5			5		
7	P. Thọ Xương	6			6			6		
8	P. Trần Nguyên Hãn	7		Sáp nhập	7			7		
9	P. Ngô Quyền									
10	P. Xương Giang	8			8			8		
11	Xã Đình Trị	9		Thành lập phường	9			9		
12	Xã Đồng Sơn	10		Thành lập phường	10			10		
13	Xã Song Khê	11		Thành lập phường	11			11		
14	Xã Song Mai	12		Thành lập phường	12			12		
15	Xã Tân Mỹ	13		Thành lập phường	13			13		
16	Xã Tân Tiến	14		Thành lập phường	14			14		
B	Huyện Yên Dũng									
1	Thị trấn Nham Biền	15		Thành lập phường	15			16		
2	Thị trấn Tân An	16		Sáp nhập - Thành	16			17		

STT	Tên phường/xã	Đến năm 2025		Đến năm 2030		Đến năm 2045		
3	Xã Lão Hộ			lập phường				
4	Xã Nội Hoàng	17		Thành lập phường	17		18	
5	Xã Tiên Phong	18		Thành lập phường	18		19	
6	Xã Tân Liễu	19		Thành lập phường	19		20	
7	Xã Hương Gián	20		Thành lập phường	20		21	
8	Xã Cảnh Thụy	21		Thành lập phường	21		22	
9	Xã Yên Lư		1			1	23	Thành lập phường
10	Xã Tiến Dũng		2			2	24	Thành lập phường
12	Xã Xuân Phú		3			3	25	Thành lập phường
11	Xã Quỳnh Sơn		4			4		1
13	Xã Đông Phúc		5			5		2
14	Xã Đông Việt		6			6		3
15	Xã Đức Giang		7			7		4
16	Xã Lãng Sơn		8			8		5
17	Xã Trí Yên		9			9		6
18	Xã Tư Mại		10			10		7
	Tổng	31			31		32	
	Tỷ lệ phường	67,74%			68%		78,13%	

2. Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí

2.1. Khắc phục tiêu chuẩn cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị loại II

Đô thị Bắc Giang hiện nay cơ bản đã đạt tiêu chí đô thị loại II theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 với số điểm đạt được là 91,18/100 điểm, tuy nhiên vẫn còn 02 tiêu chuẩn chưa đạt gồm: Thu nhập bình quân đầu người so với cả nước; Mật độ đường giao thông đô thị (tính đến đường có bề rộng mặt đường $\geq 14\text{m}$).

Bảng 14. Tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng cần khắc phục theo tiêu chí đô thị loại II

Các tiêu chí đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng	Đến năm 2025		
	Tiêu chuẩn	Thang điểm		Tiêu chuẩn dự kiến	Khối lượng thực hiện	Đơn vị
Mật độ đường giao thông đô thị (km/km ²) (Tính đến đường có bề rộng mặt đường $\geq 14\text{m}$)	≥ 8	2,0	4,39	6 km/km ²	61,02	km
	6	1,50				

Giai đoạn từ nay đến năm 2025, cần đầu tư xây dựng ít nhất 61,02 km để đảm bảo tối thiểu tiêu chuẩn mật độ đường giao thông của đô thị loại II. Căn cứ Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 đề xuất một số dự án khắc phục tiêu chuẩn như sau:

Đề xuất đầu tư xây dựng các tuyến đường trục đô thị (theo Quy hoạch chung đô thị) dài 68km (vị trí chính xác được xác định theo bản vẽ kèm theo).

2.2. Khắc phục tiêu chuẩn cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị loại I

Đánh giá, so sánh đô thị Bắc Giang với tiêu chí đô thị loại I theo quy định định tại Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 đạt 87,29 điểm. Cụ thể: có 38 tiêu chuẩn đạt tối đa, 11 tiêu chuẩn đạt điểm trung bình, 09 tiêu chuẩn đạt điểm tối thiểu, 05 tiêu chuẩn chưa đạt. Gồm:

- Thu nhập bình quân đầu người so với cả nước.
- Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị.
- Mật độ đường giao thông đô thị (tính đến đường có bề rộng mặt đường $\geq 14\text{m}$).

Như vậy, trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, cần phải đầu tư để khắc phục các tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng của đô thị loại I. Cụ thể như sau:

Bảng 15. Tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng cần khắc phục của đô thị loại I

Tiêu chuẩn cần khắc phục	Tiêu chuẩn	Hiện trạng	Đã thực hiện 2025	Khắc phục các tiêu chuẩn đô thị loại I		
				Tiêu chuẩn đạt	Khối lượng cần thực hiện	Đơn vị
Công trình thể dục, thể thao cấp đô thị (công trình)	≥ 10	6		7,00	1,00	Công trình
	7					
Mật độ đường giao thông đô thị (km/km ²)(Tính đến đường có bề rộng mặt đường $\geq 14m$)	≥ 10	4,39	6,18	8	63,85	km
	8					

a) công trình thể dục thể thao cấp đô thị

Đề xuất xây dựng 01 công trình thể dục thể thao, phù hợp với quy hoạch chung đô thị được phê duyệt: Xây dựng và đưa vào sử dụng ít nhất 01 công trình thể dục thể thao nằm trong khu liên hiệp thể dục thể thao tỉnh.

b) Mật độ đường giao thông đô thị tính đến đường có bề rộng mặt đường $\geq 14m$

Đề xuất xây dựng một số tuyến đường như sau:

Xây dựng hoàn thiện khoảng 64km các tuyến đường liên khu vực, chính đô thị theo quy hoạch chung đô thị Bắc Giang được phê duyệt (*vị trí chính xác được xác định theo bản vẽ kèm theo*).

3. Kế hoạch phát triển các khu vực theo quy hoạch chung đô thị

3.1. Định hướng phát triển các khu chức năng đô thị

3.1.1. Phân khu 1 – Khu đô thị trung tâm hiện hữu

a) Vị trí, tính chất và phạm vi:

Khu đô thị trung tâm hiện hữu; diện tích khoảng 1.466 ha; dân số đến năm 2045 khoảng 180.310 người; thuộc trung tâm thành phố Bắc Giang, bao gồm các phường, xã: Dĩnh Kế, Dĩnh Trì, Hoàng Văn Thụ, Lê Lợi, Trần Phú, Ngô Quyền, Trần Nguyên Hãn, Thọ Xương, Xương Giang..

b) Định hướng phát triển

Là khu vực trung tâm nội thành lịch sử thành phố Bắc Giang, tôn trọng cấu trúc đô thị hiện trạng, sử dụng đất đối với các khu dân cư hiện hữu; tập trung cải tạo hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trên khu vực để nâng cao chất lượng sống của cư dân, là trung tâm dịch vụ - thương mại và kinh tế của thành phố; định hướng di dời dần những cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất nhỏ lẻ không phù hợp với sự phát triển bền vững của đô thị (công nghiệp nặng, công

nghiệp gây ô nhiễm môi trường) và chuyển đổi các nhà máy cũ đó thành các không gian công cộng như công viên, thương mại dịch vụ, văn phòng, bảo tàng... Tăng cường và cải tạo các không gian công cộng ven sông mới nhằm tạo ra nhiều không gian vui chơi giải trí kết nối cộng đồng và tăng sức hấp dẫn cho khu trung tâm đô thị.

3.1.2. Phân khu 2 – Khu đô thị phức hợp, trung tâm mới đa năng

a) Vị trí, tính chất, phạm vi

Khu đô thị phức hợp, trung tâm mới đa năng; diện tích khoảng 2.247 ha; dân số đến năm 2045 khoảng 105.000 người; thuộc các phường, xã: Lê Lợi, Dĩnh Kế, Tân Tiến, Hương Gián, Dĩnh Trì, Xuân Phú và thị trấn Tân An..

b) Định hướng phát triển

Là khu đô thị phía Đông Nam đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; là khu đô thị phức hợp, trung tâm mới đa năng của tỉnh và đô thị Bắc Giang; tập trung phát triển các chức năng trung tâm cấp vùng, cấp tỉnh, cấp đô thị trên cơ sở khai thác hai bên tuyến đường tỉnh ĐT.293 và trục Bắc - Nam mới.

3.1.3. Phân khu 3 – Khu đô thị đầu mối – thương mại dịch vụ

a) Vị trí, tính chất, phạm vi

Khu đô thị đầu mối - thương mại dịch vụ; diện tích khoảng 1.914 ha; dân số đến năm 2045 khoảng 46.790 người, thuộc các xã Đồng Sơn, Song Khê, Nội Hoàng, Tiên Phong.

b) Định hướng phát triển

Là khu đô thị dịch vụ đa chức năng bao gồm: đô thị - dịch vụ - công nghiệp; phát triển đa dạng các loại hình nhà ở với các dịch vụ hạ tầng xã hội đồng bộ, phục vụ nhu cầu phát triển dân cư mới của đô thị Bắc Giang và vùng lân cận; là trung tâm logistic phía Tây Nam thành phố Bắc Giang gắn với cảng sông Đồng Sơn và cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, với mô hình công viên Logistics đô thị; ưu tiên các chức năng phát triển thuận lợi trong việc kết nối vùng, phát triển các trung tâm logistic quốc tế - trung tâm tiếp vận, trung chuyển hàng hóa kết nối với Trung Quốc thông qua cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn).

3.1.4. Phân khu 4 – Khu đô thị phía Tây Bắc

a) Vị trí, tính chất, phạm vi

Khu đô thị phía Tây Bắc; diện tích khoảng 1.537 ha; dân số đến năm 2045 khoảng 52.800 người; thuộc các phường, xã: Mỹ Độ, Đa Mai, Song Mai, Tân

Mỹ, Song Khê, Nội Hoàng và Đông Sơn.

b) Định hướng phát triển

Là khu đô thị mới phía Tây sông Thương gắn với trung tâm dịch vụ thương mại tổng hợp, các cụm công nghiệp và làng nghề hiện trạng, trung tâm y tế, giáo dục cấp tỉnh, khu du lịch sinh thái ngòi Đa Mai; phát triển đô thị mới sinh thái chất lượng cao gắn với dịch vụ du lịch sinh thái ngòi Đa Mai và phù hợp với điều kiện tự nhiên trong vùng có khả năng bị ngập lụt.

3.1.5. Phân khu 5 – Khu đô thị sinh thái phía Bắc

a) Vị trí, tính chất, phạm vi

Khu đô thị sinh thái phía Bắc; diện tích khoảng 907 ha; dân số đến năm 2045 khoảng 20.400 người; thuộc các xã: Song Mai, Đa Mai.

b) Định hướng phát triển

Là khu ở sinh thái chất lượng cao gắn với dịch vụ du lịch đồi Quảng Phúc, núi Nghĩa Trung, du lịch sinh thái nông nghiệp - thủy sản, trung tâm dưỡng lão - dịch vụ xã hội, khu sản xuất và thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao; phát triển mật độ thấp phù hợp với điều kiện tự nhiên trong vùng có khả năng bị ngập lụt.

3.1.6. Phân khu 6 – Khu đô thị cửa ngõ phía Đông

a) Vị trí, tính chất, phạm vi

Khu đô thị cửa ngõ phía Đông; diện tích khoảng 2.048 ha; dân số đến năm 2045 khoảng 60.000 người; thuộc thị trấn Tân An và các xã: Lão Hộ, Xuân Phú..

b) Định hướng phát triển

Là khu đô thị phụ trợ gắn với cửa ngõ nông nghiệp, ngòi Mân chảy ra sông Lục Nam, đồi núi thấp khu vực Lão Hộ, Quỳnh Sơn và khu du lịch Tây Yên Tử; tập trung phát triển đô thị song song với việc hoàn thiện đường vành đai 5 Vùng Thủ đô Hà Nội, các khu công nghiệp quy mô lớn cấp tỉnh nằm cận kề như khu công nghiệp Yên Sơn, Yên Sơn - Bắc Lũng, cụm công nghiệp Lan Mẫu. Khai thác phát triển các chức năng gắn với cửa ngõ phía Đông, trục vành đai 2 đô thị. Khai thác ngòi Mân, cảnh quan tự nhiên phát triển khu đô thị sinh thái Lão Hộ gắn với công viên vui chơi giải trí phía Đông đô thị Bắc Giang.

3.1.7. Phân khu 7 – Khu đô thị dịch vụ du lịch sinh thái núi Nham Biền

a) Vị trí, tính chất, phạm vi

Khu du lịch sinh thái núi Nham Biền; diện tích khoảng 2.599 ha; dân số đến năm 2045 khoảng 24.700 người; thuộc thị trấn Nham Biền và các xã: Đồng Sơn, Nội Hoàng, Tiên Phong, Tân Liễu, Yên Lư.

b) Định hướng phát triển

Là khu đô thị sinh thái gắn với dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa tín ngưỡng, tôn giáo. Là khu vực bảo vệ môi trường cảnh quan sinh thái lâm nghiệp, tạo ra nét đặc trưng và đóng vai trò lá phổi xanh cho đô thị Bắc Giang.

3.1.8. Phân khu 8 – Khu đô thị sáng tạo và sản xuất

a) Vị trí, tính chất, phạm vi

Khu đô thị sáng tạo và sản xuất; diện tích khoảng 4.378 ha; dân số đến năm 2045 khoảng 90.000 người; thuộc thị trấn Nham Biền và các xã: Yên Lư, Cảnh Thụy, Tiến Dũng.

b) Định hướng phát triển

Là khu đô thị sáng tạo và sản xuất, cực phát triển kinh tế mới của đô thị Bắc Giang; là khu đô thị cửa ngõ phía Nam, đầu mối giao thông quan trọng kết nối với các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Ninh; tập trung phát triển Khu đô thị nghiên cứu sáng tạo gắn với sản xuất, trở thành cực phát triển kinh tế mới phía Nam của đô thị Bắc Giang; xác định định hướng cụ thể và bền vững cho các khu công nghiệp để tạo ra một khu hỗn hợp (công nghiệp - đô thị - dịch vụ) đáng sống và làm việc.

3.1.9. Phân khu 9 – Khu vực hành lang xanh đa chức năng dọc sông Thương

a) Vị trí, tính chất, phạm vi

Khu vực hành lang xanh, công viên vui chơi giải trí dọc sông Thương; dân số đến năm 2045 khoảng 16.000 người; diện tích khoảng 1.354 ha; thuộc một phần thị trấn Nham Biền và các phường, xã: Song Mai, Đa Mai, Thọ Xương, Trần Phú, Mỹ Độ, Lê Lợi, Đồng Sơn, Tân Tiến, Tân Liễu, Hương Gián, Xuân Phú, Tiến Dũng.

b) Định hướng phát triển

Là hành lang xanh, công viên vui chơi giải trí ven sông, dịch vụ du lịch đường thủy, công viên sinh thái bán ngập, gắn với hành lang thoát lũ sông Thương; cải tạo và bảo vệ hệ thống đê bao, tạo hành lang thoát lũ bền vững cho đô thị nhằm phát triển thành hành lang xanh đa chức năng dọc sông Thương, trở

thành trực cảnh quan sinh thái chính của đô thị Bắc Giang.

3.2. Lộ trình triển khai các khu vực phát triển đô thị

Phát triển đô thị Bắc Giang theo định hướng hoàn thiện tiêu chí đô thị loại II đến năm 2025 và đạt tiêu chí đô thị loại I đến năm 2030. Xây dựng và phát triển đô thị Bắc Giang trở thành đô thị đô thị xanh, thông minh, văn minh, hiện đại, xứng đáng với vai trò trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, khoa học, giáo dục – đào tạo, y tế, thể thao của tỉnh, động lực phát triển của phía Đông Bắc vùng Thủ đô và vùng Trung du và Miền núi phía Bắc. Phát huy tiềm năng, lợi thế để phát triển đô thị nhanh và bền vững. Phát triển đô thị Bắc Giang phải phù hợp với mối quan hệ tổng thể, gắn kết chặt chẽ với phát triển của các huyện trong tỉnh, trong vùng Trung du và Miền núi phía Bắc.

3.2.1. Giai đoạn 1 (đến năm 2025)

Tổ chức rà soát, điều chỉnh, lập mới quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý kiến trúc làm cơ sở quản lý quy hoạch, phát triển đô thị; xây dựng hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại II sau khi sáp nhập và trình độ phát triển cơ sở hạ tầng của khu vực dự kiến thành lập phường.

Hoàn thành lập Đề án sáp nhập huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang; thành lập 13 phường: Dĩnh Trì, Tân Mỹ, Đồng Sơn, Tân Tiến, Song Mai, Song Khê, Nham Biền, Tân An – Lão Hộ, Hương Gián, Tiền phong, Nội Hoàng, Tân Liễu, Cảnh Thụy. Tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng khung của đô thị; phát triển đô thị xanh, đô thị thông minh.

Phát triển các khu chức năng thiết yếu và các khu có tính chất động lực như: Khu trung tâm đô thị, các khu đô thị mới, khu hạ tầng dịch vụ gắn với khu đô thị trung tâm, phát triển các khu công nghiệp – dịch vụ - đô thị đồng bộ. Thu hút đầu tư xây dựng chợ đầu mối Quốc tế, Khu dịch vụ tổng hợp, logistic, cảng thủy nội địa,... Tiếp tục xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật các khu, dân cư, khu đô thị như: Khu đô thị số 15 và dải cây xanh mặt nước, thuộc phân khu số 2, thành phố Bắc Giang; Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ và nhà ở cao tầng II-HH11, thuộc phân khu số 2; Khu đô thị dịch vụ, thương mại tổng hợp tại xã Tân Mỹ, Song Khê, Tăng Tiến và các khu đô thị khác nằm trong kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh Bắc Giang. Đồng thời cải tạo, chỉnh trang, hoàn thiện chất lượng cơ sở hạ tầng khu vực các phường trung tâm thành phố. Thu hút đầu tư xây dựng các khu nhà ở xã hội, đáp ứng nhu cầu của người dân thu nhập thấp như: Khu nhà ở xã hội tại xã Tân Tiến, xã Dĩnh Trì,...

3.2.2. Giai đoạn 2 (giai đoạn 2026 - 2030)

Xây dựng hoàn thiện đô thị Bắc Giang theo tiêu chí đô thị loại I, trực thuộc tỉnh. Đồng thời, hoàn thành xây dựng các khu vực sản xuất như công nghiệp, nông nghiệp đô thị, thương mại dịch vụ, khoa học công nghệ, tiếp tục triển khai các khu đô thị mới, khu du lịch sinh thái, khu nhà ở chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của cư dân đô thị... hoàn thiện các cơ sở hạ tầng xã hội, nâng cao chất lượng đô thị, từng bước xây dựng đề án đô thị thông minh. Tiếp tục cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư và các công trình công cộng hiện hữu, hoàn thiện các tuyến đường theo quy hoạch được duyệt, bổ sung tiện ích công cộng, cây xanh, bãi đỗ xe. **Chỉnh trang lại khu vực trung tâm theo hướng sắp xếp, di dời các cơ quan trụ sở các Sở, ban, ngành cấp tỉnh để dành không gian tăng cường các hoạt động phục vụ công cộng, dịch vụ thương mại và nhà ở cao cấp trong trung tâm đô thị.** Cải tạo, chỉnh trang hoàn thiện mạng lưới cây xanh, mặt nước và cảnh quan, cải tạo lòng sông và mở rộng phạm vi cây xanh và đường dạo hai bên các sông Thương, mặt nước ở các hồ điều hòa; các khu công viên và quảng trường đô thị; xây dựng một số công trình hỗn hợp cao tầng điểm nhấn trong khu vực. Phát triển các khu đô thị, khu nhà ở như khu sinh thái Đồng Sơn, Tiên Phong, Nội Hoàng. Phát triển công viên sinh thái Song Mai, khai thác giá trị cảnh quan sinh thái núi Nham Biền.

Xây dựng đề án tái thiết khu trung tâm hành chính – hiện hữu của Tỉnh. Tập trung phát triển các khu đô thị mới đa chức năng trên cơ sở khai thác hai bên tuyến đường tỉnh ĐT293 và đường trục Bắc Nam mới của đô thị. Đồng thời, phát triển khu công viên, vui chơi giải trí quy mô lớn phía Đông Bắc thành phố; phát triển khu sân Golf phía Tây quốc lộ 17 (xây dựng sân golf kết hợp với các công trình dịch vụ: nhà hàng, khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng, resort và khu thể thao). Trong giai đoạn này phát triển khu Logistics Quốc tế thành phố Bắc Giang, khu logistic gắn với cảng Đồng Sơn, xây dựng các khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ (Yên Lư, Đức Giang, Đồng Phúc) và nhằm tạo động lực phát triển đô thị.

3.2.3. Giai đoạn 3 (giai đoạn 2031 - 2035)

Lấp đầy các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn, từng bước chuyển đổi sang loại hình công nghiệp công nghệ cao, ít gây ô nhiễm môi trường. Ưu tiên phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, có giá trị gia tăng cao, thân thiện môi trường, không gây ảnh hưởng đến phát triển đô thị.

Hình thành khu công nghiệp mới phía Nam thành phố nằm trong dải công nghiệp hóa của Tỉnh gắn với hệ thống các nút giao để thuận tiện cho tiếp cận hệ thống giao thông quốc gia. Các cụm công nghiệp phát triển trong khu vực có kết

cấu hạ tầng thuận lợi, tách biệt với khu dân cư. Cảnh quan môi trường công nghiệp luôn được đảm bảo về cây xanh cảnh quan và cây xanh cách ly. Các ngành nghề đòi hỏi cao về việc vận chuyển nguyên vật liệu; vật tư thiết bị nặng cần nhiều bến bãi kho tàng cần được bố trí gần đầu mối giao thông, cảng, ga đường sắt, kho bãi.

Phát triển Khu đô thị thông minh, hiện đại, kiểu mẫu theo mô hình đô thị sinh thái cao tầng, kết hợp nơi ở, làm việc và vui chơi giải trí ven sông Thương. Tổ chức trực cảnh quan Hùng Vương, tạo lập hình ảnh khu đô thị sinh thái gắn với cảnh quan thiên nhiên ven bờ sông Thương với điểm nhấn tại khu vực trung tâm thương mại, tài chính, ngân hàng và hội nghị Quốc tế. Phát triển khu thương mại, dịch vụ, mua sắm, kinh tế đêm dọc 2 bên tuyến đường ĐT 293 và trục Bắc Nam mới.

3.2.4. Giai đoạn 4 (giai đoạn 2036 – 2045)

Phát triển bền vững với tổ chức không gian các hoạt động kinh tế, xã hội phù hợp; cơ bản hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng đảm bảo kết nối thuận tiện với các vùng, lãnh thổ trong cả nước và quốc tế; phát triển toàn diện kinh tế - xã hội; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao, bền vững về môi trường sinh thái; quốc phòng an ninh được bảo đảm. Phát triển khu đô thị sáng tạo và sản xuất tạo cơ hội mới cho đô thị Bắc Giang trong thu hút nguồn lao động và dân cư.

Phát triển kinh tế công nghiệp, dịch vụ hiện đại với sự gắn kết chặt chẽ giữa công nghiệp và nông nghiệp theo hướng hình thành trên cơ sở công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn, cùng với sự phát triển mạnh của khu vực dịch vụ với các ngành lĩnh vực dịch vụ tạo ra nhiều giá trị gia tăng, đặc biệt là dịch vụ thương mại, du lịch. Mở rộng, phát triển các loại hình công nghệ cao, ít gây ô nhiễm môi trường, tạo ra giá trị lớn. Hoàn thiện khu Trung tâm tiếp vận, kho tàng, bến bãi (Logistic), đô thị nhà ở xã hội phục vụ công nhân.

4. Các chương trình, đề án trọng tâm để phát triển bền vững đô thị

4.1. Giải pháp phát triển đô thị thông minh

Phát triển đô thị Bắc Giang phù hợp với Đề án phát triển đô thị thông minh tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt tại Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 01/10/2020.

Cụ thể như sau:

- (1) Xây dựng hạ tầng CNTT&TT cho phát triển đô thị thông minh

Hạ tầng CNTT&TT cho phát triển đô thị thông minh là yếu tố xây dựng đầu tiên, làm hạ tầng để các thành phần khác của đô thị thông minh phát triển, tuy nhiên cũng cần đưa ra các giai đoạn phát triển để đảm bảo hạ tầng đi trước một bước nhưng không quá xa đảm bảo hiệu quả đầu tư. Vì vậy Đề án đề xuất trong giai đoạn –đầu tiên, tập trung đầu tư 02 hệ thống hạ tầng cốt lõi:

- Đầu tư mở rộng, nâng cấp Trung tâm tích hợp Dữ liệu tỉnh: Trong phát triển đô thị thông minh, CNTT&TT được ứng dụng vào mọi hoạt động trong quản lý nhà nước, phát triển kinh tế, thương mại, văn hóa, giáo dục, y tế, giao thông, cộng đồng xã hội... Trong đó Trung tâm tích hợp Dữ liệu được xem như trái tim của hệ thống CNTT&TT, là nơi duy trì hoạt động của hầu hết hệ thống ứng dụng, là nơi cất giữ toàn bộ cơ sở dữ liệu. Vì vậy đây là thành phần hạ tầng cốt lõi cần được hình thành đầu tiên;

- Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh (IOC);

- Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện Trung tâm điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC);

(2) An toàn và an ninh xã hội (Camera giám sát trong độ trong đô thị thông minh)

Nhiệm vụ đảm bảo ANTT trên địa bàn tỉnh là hết sức khó khăn và phức tạp, đòi hỏi lực lượng Công an Bắc Giang phải không ngừng nâng cao trình độ về mọi mặt, phải được trang bị những phương tiện nghiệp vụ hiện đại, tiên tiến, nhằm chủ động phát hiện và đấu tranh có hiệu quả với những âm mưu chống phá của các thế lực thù địch, phương thức thủ đoạn của các loại tội phạm. Đầu tư thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ đồng bộ, tiên tiến, hiện đại nhằm tăng cường năng lực giám sát, điều hành và ứng phó, xử lý thông minh, chủ động trong các tình huống có thể xảy ra; nâng cao chất lượng công tác thông tin chỉ huy, sẵn sàng chiến đấu trong toàn bộ lực lượng Công an Bắc Giang; đáp ứng yêu cầu trong công tác đảm bảo an ninh mạng, an ninh trật tự, phát hiện và đấu tranh ngăn chặn các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch.

(3) Hệ thống quản lý, điều hành thông tin kế hoạch - tài chính

Hiện nay tốc độ xử lý thông tin của lãnh đạo các cấp phải nhanh, chính xác và kịp thời. Nhu cầu dữ liệu về kế hoạch - tài chính phải tổng hợp, phân tích và thậm chí so sánh, thường xuyên. Nhu cầu này rất đa dạng cả về phạm vi và nội dung. Hiện nay công tác báo cáo tổng hợp về lĩnh vực kế hoạch - tài chính đang làm theo truyền thống, một số khâu đã được tự động hóa nhưng dữ liệu lại nằm

ở Trung ương, các ngành tổng hợp vẫn phải có công đoạn thụ công. Do vậy mất rất nhiều công sức để tổng hợp, phân tích. Nếu hệ thống dữ liệu về kế hoạch - tài chính được tập trung, chia sẻ được thì sẽ hỗ trợ đắc lực công tác lãnh đạo chỉ đạo điều hành của tỉnh.

(4) Phát triển Giáo dục thông minh

Thực hiện có hiệu quả việc đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục ở tất cả các bậc học theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến; tạo bước chuyển biến mạnh mẽ theo hướng “chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa”. Việc ứng dụng và phát triển mạnh công nghệ thông tin, truyền thông trong giáo dục và đào tạo, xây dựng các phương tiện dạy học, phương pháp và hình thức dạy học, hình thành hệ thống hỗ trợ quản lý giáo dục và quản trị nhà trường, giảng dạy và học tập thông minh. Nâng cao công tác quản lý và giảng dạy trong ngành giáo dục.

(5) Phát triển Y tế thông minh

Mục tiêu phát triển hệ thống y tế theo hướng hiện đại, dự phòng tích cực và chủ động đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh của nhân dân. Đẩy nhanh phát triển các dịch vụ y tế có chất lượng cao trong và ngoài công lập ở khu vực đô thị. Ứng dụng công nghệ thông tin, thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, nâng cao sức khỏe người dân. Điều này đặt nền móng xây dựng nền y tế thông minh với ba trụ cột chính là phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe thông minh; khám, chữa bệnh thông minh và quản trị y tế thông minh.

(6) Phát triển Du lịch thông minh

Trong thời kỳ cách mạng công nghiệp lần thứ tư, khi mà công nghệ thông tin phát triển hiện đại được ứng dụng mạnh mẽ vào đời sống xã hội, phát triển du lịch thông minh sẽ là cơ hội để Bắc Giang giới thiệu với mọi du khách trên thế giới về thế mạnh cảnh quan thiên nhiên, nét văn hóa đa dạng và đặc sắc của Tỉnh.

4.2. Phát triển đô thị xanh, ứng phó biến đổi khí hậu

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật hướng tới mục tiêu Tăng trưởng xanh của đô thị tập trung vào các vấn đề kinh tế và môi trường. Trong đó:

- Giảm tỷ lệ chi sử dụng điện so với tổng chi tiêu. Phát triển và sử dụng hệ thống thiết bị điện, chiếu sáng tiết kiệm năng lượng, kết hợp với các công nghệ vận hành thông minh để tăng hiệu quả sử dụng, giảm thiểu sử dụng năng lượng. Từng bước sử dụng các nguồn năng lượng sạch, năng lượng tái tạo cho hoạt

động của đô thị. Các hoạt động, dịch vụ tiêu tốn năng lượng cần được kiểm soát và khống chế để hạn chế giảm thiểu năng lượng.

- Giảm tỷ lệ thất thoát nước sạch; tăng cường thu gom, tái sử dụng đối với các hoạt động dùng nước không đòi hỏi chất lượng nước sạch cao.

- Tăng diện tích cây xanh trong đô thị; tận dụng tối đa các khoảng trống, bề mặt ngang, bề mặt đứng cho việc trồng cây xanh.

- Tăng diện tích mặt nước trong đô thị; phát triển hệ thống hồ điều hòa trong tại các khu vực có điều kiện địa hình phù hợp để giúp điều tiết nước, trữ nước cho các hoạt động tưới cây, rửa đường. Phát triển hệ thống cấp nước sạch sinh hoạt theo hướng tiết kiệm nguồn nước.

- Triển khai đề án Tăng tỷ lệ sử dụng giao thông công cộng, xe điện, xe đạp và tạo không gian cho hoạt động giao thông đi bộ. Hạn chế tối đa phương tiện giao thông cá nhân; xả thải và gây tiếng ồn của các phương tiện giao thông. Hệ thống vỉa hè, bãi đỗ xe tăng cường các giải pháp thấm nước, không bê tông hoá bề mặt.

- Tăng cường thu gom xử lý nước thải, thu gom xử lý chất thải rắn. Sử dụng biện pháp phân tán, ưu tiên xử lý tại nguồn, đảm bảo hoạt động theo từng khu vực, xử lý toàn bộ chất thải, nước thải, không cho xả thải trực tiếp ra môi trường. Cùng với đó hạn chế các nguồn thải, thực hiện các biện pháp quản lý, quy định để hạn chế người dân và du khách sử dụng các vật liệu có nguy cơ đối với môi trường, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho người dân và cộng đồng.

- Triển khai đề án ứng dụng các công nghệ mới, sử dụng loại vật liệu bền vững, có tính chống chịu cao với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực xây dựng và đô thị.

4.3. Các Chương trình đề án để phát triển bền vững đô thị

(1) Đề án xây dựng đô thị thông minh giai đoạn 2025-2030.

- Phạm vi: toàn ranh giới đô thị Bắc Giang.

- Thời gian thực hiện: đến năm 2030.

(2) Đề án tăng cường hiệu quả sử dụng điện, khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

- Phạm vi: đô thị Bắc Giang và các đô thị khác trong tỉnh Bắc Giang

- Thời gian thực hiện: đến năm 2030.

(3) Đề án cải tạo, quản lý và phát triển cây xanh đô thị giai đoạn 2025 –

2030;

- Phạm vi: đô thị Bắc Giang.
- Thời gian thực hiện: đến năm 2030.

(4) Đề án phát triển giao thông công cộng, hạn chế xe cá nhân tỉnh Bắc Giang

- Phạm vi: tỉnh Bắc Giang.
- Thời gian thực hiện: Đến năm 2030.

(5) Đề án nâng cao năng lực thu gom xử lý và phân loại chất thải rắn đô thị tại nguồn.

- Phạm vi: đô thị Bắc Giang.
- Thời gian thực hiện: đến năm 2045.

(6) Đề án ứng dụng công nghệ mới, sử dụng vật liệu bền vững có tính chống chịu cao với biến đổi khí hậu

- Phạm vi: toàn tỉnh Bắc Giang
- Thời gian thực hiện: đến năm 2045.

(7) Đề án tiêu thoát nước thành phố Bắc Giang giai đoạn 2025-2030

- Phạm vi: đô thị Bắc Giang.
- Thời gian thực hiện: đến năm 2030.

5. Giải pháp về nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực

5.1. Giải pháp về huy động vốn

- Hoàn thiện các quy định của pháp luật về thu hồi đất, đền bù, giải phóng mặt bằng, cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện tạo điều kiện thuận lợi cho xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng, đặc biệt là công trình trọng điểm.

- Thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp tạo nguồn vốn. Kết hợp vốn ngân sách nhà nước, vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA), mô hình hợp tác công – tư (PPP) và vốn của các thành phần kinh tế khác cho việc thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình;

- Tận dụng tối đa các nguồn vốn hỗ trợ từ Trung ương, vốn vay từ ngân hàng chính sách, nguồn vốn huy động hợp pháp từ các đơn vị, tổ chức kinh tế;

- Xây dựng chính sách và môi trường thuận lợi khuyến khích các nhà đầu

tu, các thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia dự án phát triển đô thị;

- Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư nước ngoài, có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút đầu tư vào các lĩnh vực, nhất là kết cấu hạ tầng;

- Đổi mới cơ chế, chính sách để huy động mạnh nguồn lực đất đai vào phát triển hạ tầng. Đối với các dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng, nhất là quỹ đất hai bên đường giao thông, nhà nước xây dựng kế hoạch thu hồi đất, tạo nguồn lực từ đất đai đầu tư cho các công trình này. Đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất ở được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi theo quy định của pháp luật;

- Tăng cường hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án kinh doanh.

- Tạo điều kiện cho tập thể, tư nhân liên doanh, liên kết xây dựng các rạp hát, rạp chiếu phim, nhà biểu diễn, luyện tập đa năng, trung tâm biểu diễn nghệ thuật, tổ chức hoạt động sân khấu nhỏ,...thành lập các câu lạc bộ nghệ thuật, phát triển các đoàn nghệ thuật ngoài công lập.

- Bổ sung và ban hành mới các cơ chế chính sách phát triển đô thị phù hợp trong từng giai đoạn.

5.2. Giải pháp ưu tiên tập trung nguồn lực phát triển đô thị

- Triển khai các chương trình, đề án tái thiết đô thị hiệu quả để nâng cao hiệu quả sử dụng đất cho phát triển kinh tế khu vực đô thị; khai thác hiệu quả và bền vững các công trình văn hóa, lịch sử, các không gian công cộng như vỉa hè trong phát triển kinh tế khu vực đô thị. Đẩy nhanh việc di dời có trật tự các cơ sở sản xuất chế biến, chế tạo thâm dụng lao động, trung tâm logistic đầu mối, các cơ sở gây ô nhiễm môi trường hoặc có nguy cơ gây ảnh hưởng đến an toàn cho người dân ra khỏi khu vực trung tâm các đô thị lớn; quy hoạch lại hệ thống bệnh viện, trường đại học, cao đẳng, cơ sở nghiên cứu, trung tâm logistic, trung tâm thương mại, chợ đầu mối, mạng lưới chợ dân sinh.

- Phát triển kinh tế dịch vụ, các ngành công nghiệp chế tạo tiên tiến và có tính chiến lược, phát triển kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế ban đêm, kinh tế du lịch, thể thao...Chú trọng phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Khuyến khích các hợp tác, xây dựng các trung tâm đổi mới sáng tạo gắn với các sản phẩm chiến lược và thế mạnh của địa phương.

- Tập trung nguồn lực trong và ngoài ngân sách, ưu tiên hình thành hệ thống hệ thống giao thông kết nối các đô thị theo Quy hoạch giao thông của

Tỉnh, Thành phố; phát triển hạ tầng các khu chức năng của khu vực trung tâm đô thị.

- Nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý chủ yếu dành cho đầu tư phát triển và huy động từ đất đai; Nguồn vốn nhà nước do Trung ương quản lý chủ yếu tập trung đầu tư xây dựng hệ thống giao thông do tỉnh, thành phố quản lý và nâng cấp cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị; Huy động các nguồn vốn khác phát triển một số khu đô thị mới, trung tâm thương mại, giáo dục, đào tạo nghề tại khu vực lõi đô thị. Đối với hạ tầng xã hội, ngoài vốn ngân sách tỉnh, thành phố, đẩy mạnh huy động vốn xã hội hóa cho lĩnh vực y tế, nhà ở, giáo dục và đào tạo.

- Tăng cường công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư, sử dụng nguồn vốn ODA, FDI, vốn doanh nghiệp bằng các phương thức BOT, BT, PPP... đối với các dự án kết cấu hạ tầng thuộc Chương trình (giao thông vùng, giao thông đô thị, nước và vệ sinh môi trường, các dự án nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống) và các dự án phát triển du lịch.

- Phát huy nguồn vốn xã hội hóa đối với các dự án hạ tầng xã hội để tăng cường chất lượng cuộc sống. Vận động nhân dân tham gia đóng góp nguồn lực vào phát triển hạ tầng đô thị: Tạo quỹ đất để xây dựng các công trình hạ tầng, trồng và chăm sóc cây xanh ở nơi cư trú.

5.3. Giải pháp về công nghệ thông tin và cải cách thủ tục hành chính

Xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở dữ liệu thông tin phục vụ: xây dựng khai thác, duy trì và nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin của cơ quan mình theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định; xây dựng và duy trì cơ sở dữ liệu quốc gia đáp ứng giao dịch điện tử qua các phương tiện truy nhập thông tin Internet thông dụng của xã hội; tạo các điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân dễ dàng truy nhập thông tin và dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng; tăng cường hướng dẫn phương pháp truy nhập và sử dụng thông tin, dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng.

Cung cấp thông tin phục vụ cơ quan nhà nước, cá nhân, doanh nghiệp: cung cấp, tiếp nhận thông tin trên môi trường mạng tạo điều kiện cho người dân tiếp cận nhanh chóng, dễ dàng; xây dựng thống nhất biểu mẫu điện tử trong giao dịch giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân; tăng cường cung cấp các dịch vụ hành chính công liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước (hoặc tổ chức, doanh nghiệp được ủy quyền) có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý trong các lĩnh vực quản lý nhà nước thông qua môi

trường mạng. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc, tăng cường sử dụng văn bản điện tử trong công tác quản lý, điều hành và trao đổi thông tin; đẩy mạnh ứng dụng chữ ký số, từng bước thay thế văn bản giấy trong quản lý, điều hành và trao đổi thông tin. Tăng cường sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin; Đẩy nhanh việc xây dựng cơ sở dữ liệu chuyên ngành, đồng thời số hóa những nguồn thông tin chưa ở dạng số nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin, phục vụ quản lý, nghiên cứu và tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung.

Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước và tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo về kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc. Thời gian qua, việc ứng dụng tin học trong quản lý hành chính đã tạo bước chuyển biến rõ nét nâng cao chất lượng dịch vụ công, làm cho nền hành chính ngày càng hiện đại, phục vụ tốt nhu cầu của nhân dân.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ quan hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả. Thực hiện tin học hóa các quy trình phục vụ nhân dân thuộc các lĩnh vực công, ứng dụng tin học trong xử lý quy trình công việc ở nội bộ cơ quan hành chính, trong giao dịch với các cơ quan hành chính khác và với các tổ chức, cá nhân... Kết hợp việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin với việc thực hiện cải cách hành chính trong cơ quan nhà nước và việc thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.

- Đầu tư xây dựng và củng cố cơ sở hạ tầng mạng, đẩy mạnh tin học hóa trong các cơ quan hành chính nhà nước. Hoàn thiện hệ thống tổ chức phục vụ tin học hóa hành chính và hoàn thiện cơ sở pháp lý.

- Nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về vai trò quan trọng của tin học. Đào tạo đội ngũ nhân lực để phục vụ cho tin học, từng bước phổ cập sử dụng máy tính và Internet ở các cấp.

- Có chính sách khuyến khích đầu tư, phát huy tiềm năng, thế mạnh hiện có, coi công nghệ thông tin là động lực cho phát triển kinh tế xã hội, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã hội, tăng cường thương mại dịch vụ, tạo tăng trưởng kinh tế bền vững...

6. Danh mục các dự án đầu tư phát triển đô thị

Danh mục dự án ưu tiên đầu tư phát triển bao gồm các dự án nhằm hoàn thiện tiêu chí về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị của đô thị loại II đến năm 2025; đô thị loại I đến năm 2030; Các dự án ưu tiên

phát triển hạ tầng kỹ thuật khung của đô thị.

STT	Danh mục	Tổng nhu cầu vốn đầu tư	Giai đoạn đầu tư (Tỷ đồng)			
		(Tỷ đồng)	Đến 2025	2026-2030	2031-2035	2036-2045
A	Khắc phục các tiêu chuẩn của đô thị loại I	6.190,00	-	4.408,00	1.782,00	-
B	Khung hạ tầng kỹ thuật	37.880,09	6.378,29	12.702,31	9.401,19	9.398,30
1	Giao thông	25.664,19	4.525,49	7.109,21	6.551,19	7.478,30
2	Chuẩn bị kỹ thuật	2.006,40	-	1.466,40	540,00	-
3	Cấp nước	1.290,00	785,00	505,00	-	-
4	Cấp điện	1.219,50	487,80	731,70	-	-
5	Thoát nước và vệ sinh môi trường	7.700,00	580,00	2.890,00	2.310,00	1.920,00
C	Khung hạ tầng xã hội	23.514,66	1.833,16	5.244,50	6.683,50	9.753,50
1	Thương mại - dịch vụ - du lịch	13.581,50	-	2.889,50	4.446,00	6.246,00
2	Giáo dục	4.260,62	585,62	1.000,00	817,50	1.857,50
3	Y tế	2.216,00	186,00	1.010,00	540,00	480,00
4	Văn hóa - Thể dục thể thao	808,54	363,54	345,00	100,00	-
5	Cơ quan công sở	2.648,00	698,00	-	780,00	1.170,00
D	Các dự án khu đô thị - Khu công nghiệp	80.961,45	15.910,40	55.953,80	4.942,24	4.155,00
E	Các dự án đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu	670,00	-	251,00	251,00	168,00
Tổng (A+B+C+D)		149.216,19	24.121,85	78.308,61	22.808,93	23.306,80

Tổng nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn từ nay đến năm 2045 là 149.216,19 tỷ đồng (Có phụ lục danh mục dự án kèm theo)

Trong đó:

- Ngân sách Trung ương là 5.886,00 tỷ đồng
- Ngân sách Tỉnh là 16.070,39 tỷ đồng
- Ngân sách thành phố là 17.294,36 tỷ đồng.

- Nguồn vốn khác là 109.965,19 tỷ đồng.

7. Tổ chức thực hiện

7.1. UBND thành phố Bắc Giang, UBND huyện Yên Dũng

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn triển khai thực hiện Chương trình phát triển đô thị sau khi UBND tỉnh phê duyệt.

- Theo dõi, giám sát việc thực hiện Chương trình, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh, Sở Xây dựng; chủ động rà soát và đề xuất các biện pháp điều chỉnh, bổ sung để bảo đảm tính hiệu quả của các dự án đầu tư.

- Rà soát năng lực cán bộ, sắp xếp, bố trí cán bộ tham gia thực hiện chương trình theo chức năng nhiệm vụ để triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình phát triển đô thị.

- Ban hành, chỉ đạo, tuyên truyền vận động toàn hệ thống chính trị, nhân dân trong huyện triển khai thực hiện tốt Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị; đẩy mạnh công tác xây dựng và công nhận các tuyến phố văn minh đô thị.

- Giao Ủy ban nhân dân các phường, xã, thị trấn thuộc thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng theo chức năng nhiệm vụ được phân cấp, căn cứ danh mục các dự án đầu tư của Chương trình, chủ động xây dựng kế hoạch đầu tư theo từng giai đoạn và kế hoạch hàng năm để triển khai thực hiện Chương trình.

7.2. Các Sở, Ban, ngành của Tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ UBND thành phố Bắc Giang, UBND huyện Yên Dũng thực hiện Chương trình phát triển đô thị đã được phê duyệt. Cụ thể:

7.2.1. Sở Xây dựng

- Phối hợp, hướng dẫn UBND thành phố Bắc Giang, UBND huyện Yên Dũng tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình phát triển đô thị sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

- Thẩm định, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt các quy hoạch, danh mục dự án cần thực hiện đầu tư, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền để triển khai thực hiện Chương trình.

- Chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Bắc Giang, UBND huyện Yên Dũng, các Sở, ngành liên quan tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các dự án thuộc Chương trình..

7.2.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Trên cơ sở Chương trình phát triển đô thị được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất kế hoạch đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng hàng năm, bố trí vốn trong khả năng cân đối của ngân sách tỉnh.

- Tham mưu UBND tỉnh kiến nghị với các Bộ, ngành Trung ương, các cơ quan liên quan huy động và tổng hợp nguồn lực thực hiện mục tiêu Chương

trình; Phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách.

- Thẩm định, tham mưu UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư, dự án thuộc thẩm quyền để triển khai thực hiện Chương trình.

7.2.3. Sở Tài nguyên và Môi trường

Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất, phương án phát triển và Chương trình phát triển đô thị của huyện được duyệt, phối hợp UBND thành phố Bắc Giang, UBND huyện Yên Dũng và Sở Xây dựng rà soát, đối chiếu các số liệu kiểm kê đất đai, kế hoạch sử dụng đất theo lộ trình phát triển đô thị cho từng giai đoạn.

7.2.4. Sở Tài chính

Phối hợp cùng Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND thành phố Bắc Giang, UBND huyện Yên Dũng trong việc bố trí vốn hàng năm cho chương trình phát triển đô thị.

7.2.5. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Xây dựng, các đơn vị liên quan và UBND thành phố Bắc Giang, UBND huyện Yên Dũng hoàn thiện hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý và phát triển đô thị trên địa bàn để thực hiện có hiệu quả các nội dung Chương trình phát triển đô thị đã đề ra và hướng tới lập đề án phân loại đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đạt tiêu chí đô thị loại II, thành lập thành phố Bắc Giang (bao gồm huyện Yên Dũng) và các phường thuộc thành phố.

7.2.6. Sở Giao thông Vận tải

Tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông (theo phân cấp) theo định hướng quy hoạch được phê duyệt, phù hợp với Chương trình phát triển đô thị theo từng giai đoạn để đảm bảo kết nối giữa các đô thị trên địa bàn được thuận lợi và thông suốt.

8. Kết luận và kiến nghị

Chương trình phát triển đô thị đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045 có vai trò quan trọng trong sự phát triển toàn diện của đô thị, làm cơ sở cho việc phát triển đô thị đô thị Bắc Giang xanh, thông minh, bền vững; Đảm bảo đạt tiêu chí đô thị loại II trước năm 2025 và đạt tiêu chí đô thị loại I trước năm 2030.

Để hoàn thành mục tiêu trên, UBND thành phố Bắc Giang kiến nghị Ban thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt chương trình phát triển đô thị Bắc Giang đến 2045; Giao các Sở, Ngành phối hợp cùng UBND thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng và các tổ chức liên quan thực hiện các nội dung của Chương trình phát triển đô thị đô thị Bắc Giang.

**PHỤ LỤC 1: ĐÁNH GIÁ ĐÔ THỊ BẮC GIANG THEO TIÊU CHÍ
ĐÔ THỊ LOẠI II**

**PHỤ LỤC 2: ĐÁNH GIÁ ĐÔ THỊ BẮC GIANG THEO TIÊU CHÍ
ĐÔ THỊ LOẠI I**

PHỤ LỤC 3: DANH MỤC DỰ ÁN